ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG ĐIỀN

HỒ SƠ
BẢN VẼ THI CÔNG

SỐ :...../2025/BVTC

CÔNG TRÌNH : NẠO VÉT KÊNH T1

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG : XÃ HƯNG ĐIỀN - TỈNH TÂY NINH

TÂN HƯNG, NGÀY THÁNG NĂM 2025

CÔNG TY TNHH TV&ĐTXD TÂN HƯNG LA

ĐC: XÃ TÂN HƯNG TỈNH TÂY NINH

QUY MÔ CÔNG TRÌNH:
Chiều dài: 3.480m
1. Nạo vét kênh:
- Cao trình đáy kênh: Z=-2.50mm
- Chiều rộng đáy kênh: B=4.00m
- Mái taluy: m=1.25
2. Đắp đê:
**** Đoạn từ K0+000 - K1+700: bờ trái***
- Cao trình bờ đê: Z =+6.0m
- Chiều rộng mặt đê: B=7.50m
- Mái taluy: m=1.50
- Lưu không: >=2.00m
**** Đoạn từ K1+700 - K3+480: bờ phải***
- Cao trình bờ đê: Z =+6.0m
- Chiều rộng mặt đê: B=7.50m
- Mái taluy: m=1.50
- Lưu không: >=2.00m
** Ghi chú: Đắp đê bằng máy K=0.85. Trường hợp đất sử dụng để đắp đê chưa thể sử dụng máy đầm, máy ủi thì cho phép sử dụng máy đào để san đê, nhưng phải đắp từng lớp và có bù lún 10cm (không yêu cầu đầm chặt)*

TỈNH TÂY NINH XÃ HƯNG ĐIỀN	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG ĐIỀN			THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
CÔNG TRÌNH: NẠO VÉT KÊNH T1 **BÌNH ĐỒ - CẮT DỌC - CẮT NGANG**				
THIẾT KẾ		TRẦN PHƯƠNG NAM	SỐ HIỆU BẢN VẼ: No: 2026.HD.T1	CT TNHH TV & ĐTXD TÂN HƯNG LA
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ		TRẦN PHƯƠNG NAM		
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ		NGUYỄN MINH KHOA	TỶ LỆ: 1/2000; 1/200	
KIỂM TRA		NGUYỄN MINH KHOA		
GIÁM ĐỐC		LÊ VĂN HÙNG CƯỜNG	NGÀY THÁNG NĂM 2025	

Sơ đồ vị trí công trình

Nạo vét kênh T1

Địa điểm: xã Hưng Điền, tỉnh Tây Ninh

tỷ lệ: 1/15.000

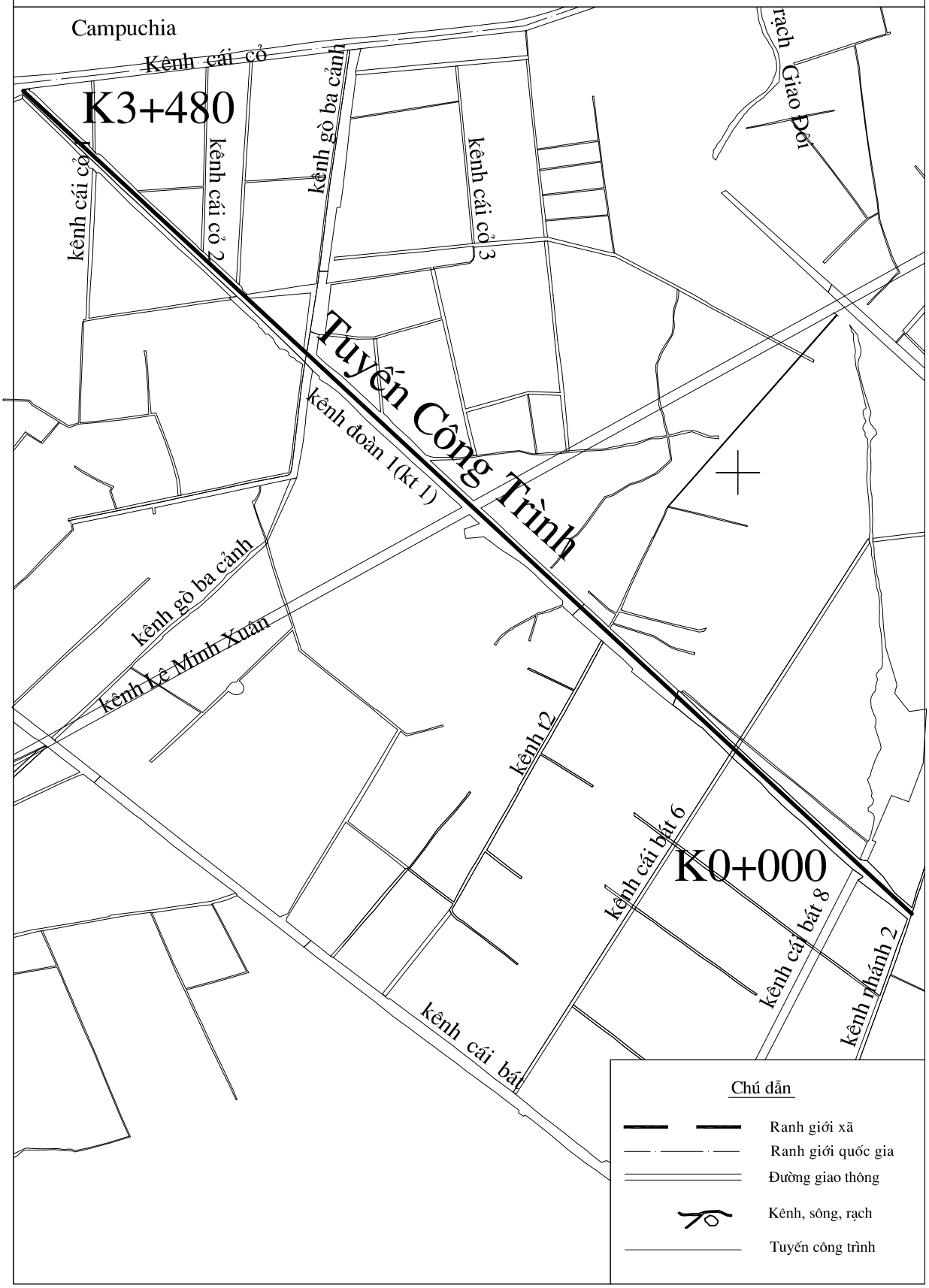

Kí Hiệu			
Mốc thủy chuẩn kỷ thuật	⊗	Ao	ao
Nhà tạm mái tol	tol	Kênh, mương, rạch	
Trại chăn nuôi xi măng	Cxm	Mái taluy đất, mái tự nhiên	
Cột điện trung thế		Điểm độ cao chi tiết	.1,16
Cột điện hạ thế bê tông		Cọc cắt dọc, ngang trên bình đồ	K1+100
Cầu GTNT trụ, nhịp, ván bê tông		Mũi tên chỉ hướng đi	
Cầu GTNT trụ bt, dầm, ván thép		Bạch đàn	
Cống dưới đường, đê (theo tỉ lệ)		Lúa	
Biển báo trên cầu, đường		Cây to	
Đường, đê, bờ kênh đắp đất.		Hàng rào song sắt, bê tông	

BÌNH ĐỒ

TL: 1/2.000

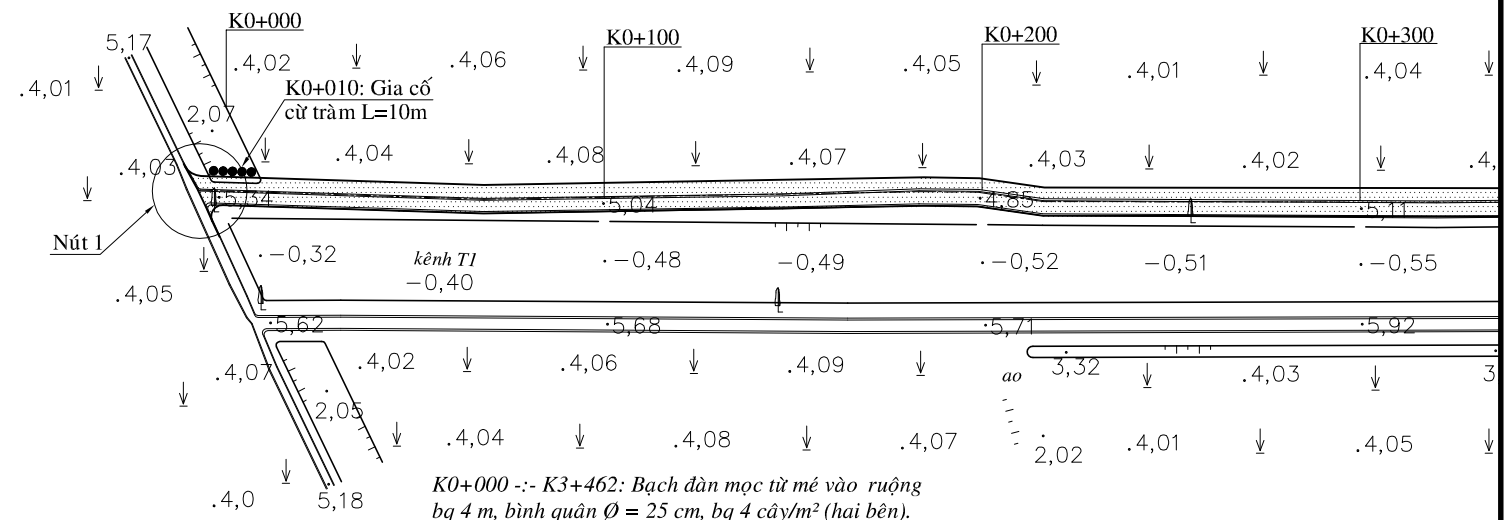

K0+000 -:- K3+462: Bạch đàn mọc từ mé vào ruộng
bq 4 m, bình quân Ø = 25 cm, bq 4 cây/m² (hai bên).
K0+000 -:- K1+700: Trên mặt đường có trải đá xanh bình quân B = 2m (hai bên).
K1+740 -:- K3+440: Trên mặt đường có trải đá xanh bình quân B = 2m (bên trái).

NÚT 1

TL: 1/500

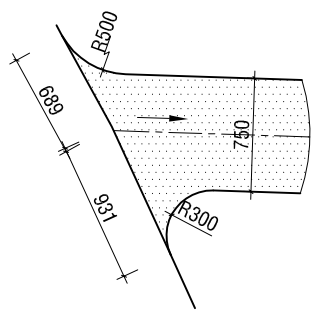

CẮT DỌC

TL: 1/200

TL: 1/2.000

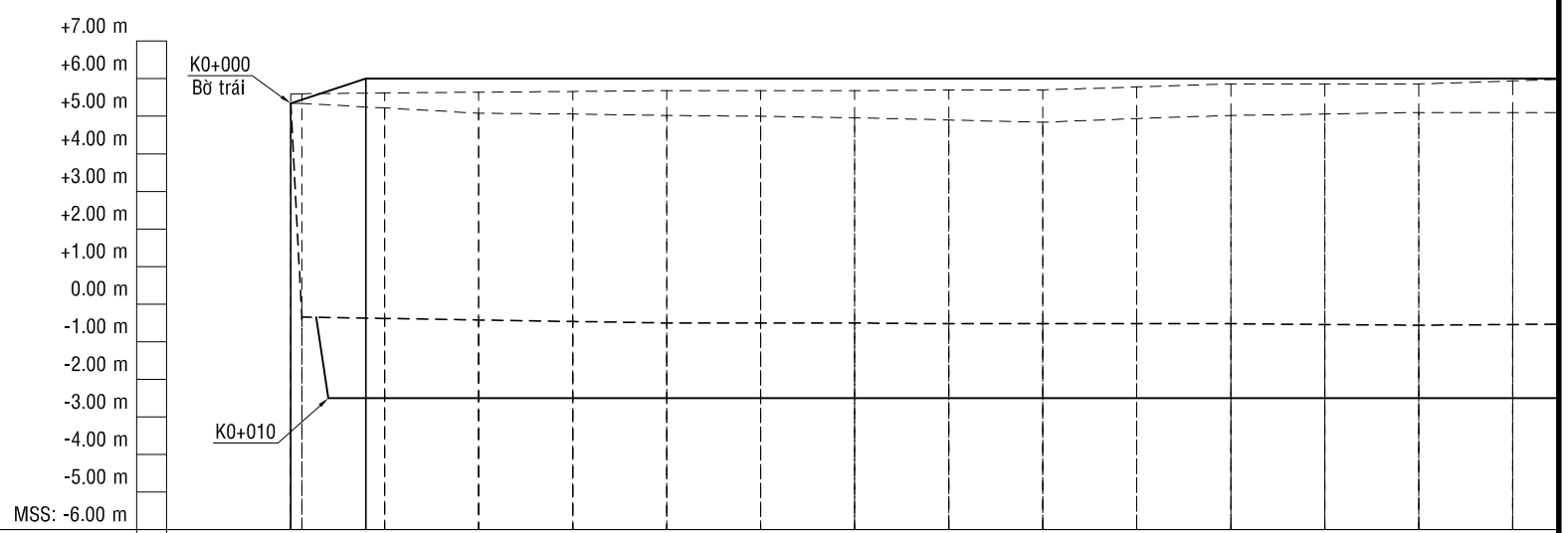

CAO ĐỘ ĐÁY KÊNH THIẾT KẾ (m)	1		-2.500						-2.500					-2.500			
CAO ĐỘ BỜ TRÁI THIẾT KẾ (m)	2	5.340	6.000		6.000				6.000					6.000			
CAO ĐỘ BỜ PHẢI THIẾT KẾ (m)	3																
CAO ĐỘ BỜ PHẢI TỰ NHIÊN (m)	4	5.62 5.62	5.64	5.65	5.67	5.68	5.69	5.7	5.71	5.71	5.79	5.87	5.87	5.87	5.95		
CAO ĐỘ BỜ TRÁI TỰ NHIÊN (m)	5	5.34 5.34	5.24	5.09	5.07	5.04	5.01	4.97	4.91	4.85	4.94	5.02	5.07	5.11	5.11		
CAO ĐỘ ĐÁY KÊNH TỰ NHIÊN (m)	6	-3.01 -0.32	-0.36	-0.4	-0.44	-0.48	-0.49	-0.49	-0.51	-0.52	-0.52	-0.51	-0.53	-0.55	-0.53		
KHOẢNG CÁCH CÁC CỌC (m)	7		3	22	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	2
KHOẢNG CÁCH CỘNG DỒN (m)	8	0.00 3.00	25.00	50.00	75.00	100.00	125.00	150.00	175.00	200.00	225.00	250.00	275.00	300.00	325.00		
TÊN CỌC	9	K0+000	K0+003	K0+025	K0+050	K0+075	K0+100	K0+125	K0+150	K0+175	K0+200	K0+225	K0+250	K0+275	K0+300	K0+325	
ĐƯỜNG CONG NẰM	10																

S1 = 179°51'25"

S2 = 179°21'03"

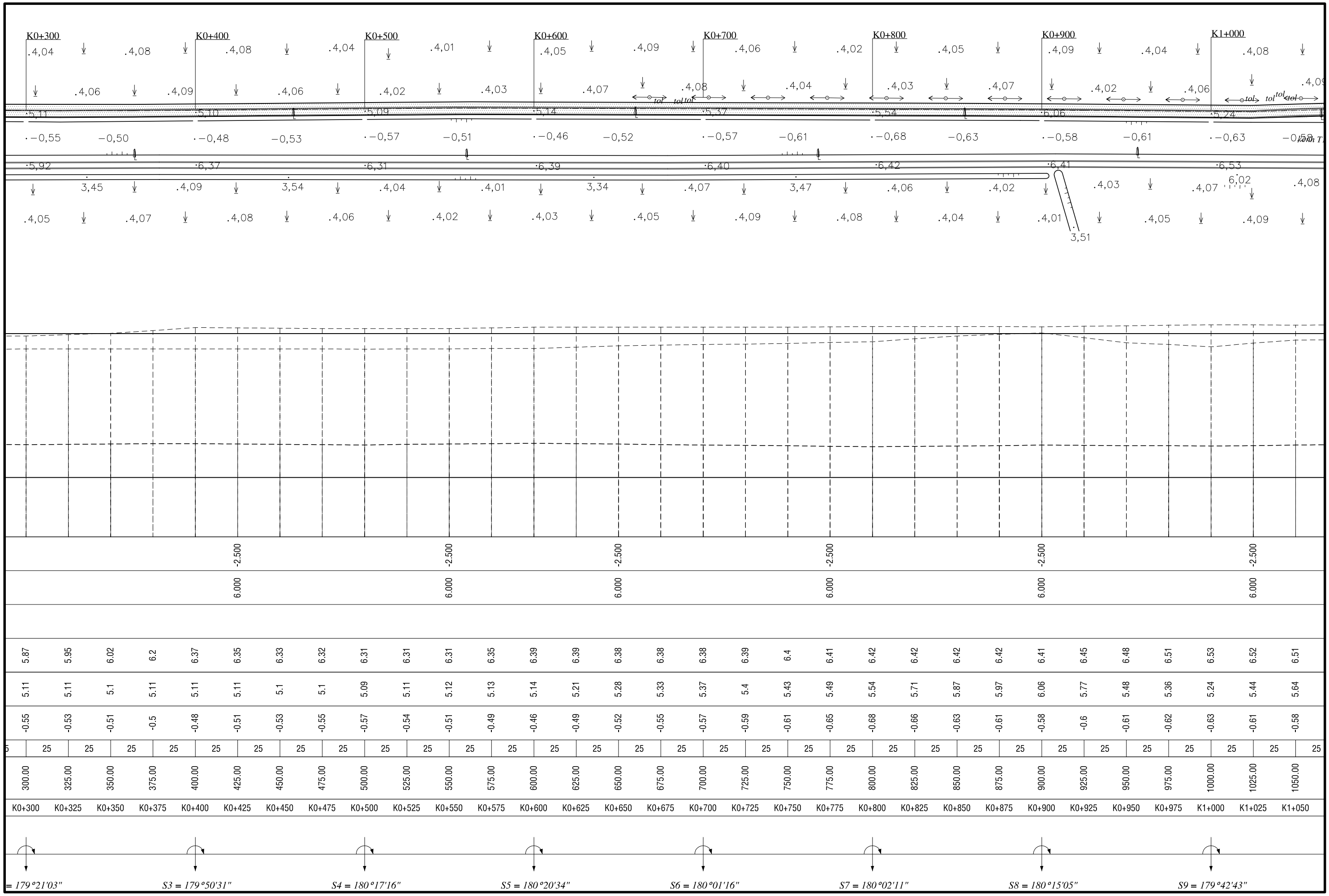
K0+300
K0+400
K0+500
K0+600
K0+700
K0+800
K0+900
K1+000
.4,04 .4,08 .4,08 .4,04 .4,01 .4,05 .4,09 .4,06 .4,02 .4,05 .4,09 .4,04 .4,08
.4,06 .4,09 .4,06 .4,02 .4,03 .4,07 .4,08 .4,04 .4,03 .4,07 .4,02 .4,06
tol tol tol tol tol tol tol
5,11 5,10 5,09 5,14 5,37 5,54 6,06 5,24
−0,55 −0,50 −0,48 −0,53 −0,57 −0,51 −0,46 −0,52 −0,57 −0,61 −0,68 −0,63 −0,58 −0,61 −0,63 −0,58
5,92 6,37 6,31 6,39 6,40 6,42 6,41 6,53
3,45 .4,09 3,54 .4,04 .4,01 3,34 .4,07 3,47 .4,06 .4,02 .4,03 .4,07 6,02 .4,08
.4,05 .4,07 .4,08 .4,06 .4,02 .4,03 .4,05 .4,09 .4,08 .4,04 .4,01 .4,05 .4,09
3,51
-2.500 -2.500 -2.500 -2.500 -2.500 -2.500
6.000 6.000 6.000 6.000 6.000 6.000
5.87 5.95 6.02 6.2 6.37 6.35 6.33 6.32 6.31 6.31 6.31 6.35 6.39 6.39 6.38 6.38 6.38 6.39 6.4 6.41 6.42 6.42 6.42 6.42 6.41 6.45 6.48 6.51 6.53 6.52 6.51
5.11 5.11 5.1 5.11 5.11 5.11 5.1 5.1 5.09 5.11 5.12 5.13 5.14 5.21 5.28 5.33 5.37 5.4 5.43 5.49 5.54 5.71 5.87 5.97 6.06 5.77 5.48 5.36 5.24 5.44 5.64
-0.55 -0.53 -0.51 -0.5 -0.48 -0.51 -0.53 -0.55 -0.57 -0.54 -0.51 -0.49 -0.46 -0.49 -0.52 -0.55 -0.57 -0.59 -0.61 -0.65 -0.68 -0.66 -0.63 -0.61 -0.58 -0.6 -0.61 -0.62 -0.63 -0.61 -0.58
25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25 25
300.00 325.00 350.00 375.00 400.00 425.00 450.00 475.00 500.00 525.00 550.00 575.00 600.00 625.00 650.00 675.00 700.00 725.00 750.00 775.00 800.00 825.00 850.00 875.00 900.00 925.00 950.00 975.00 1000.00 1025.00 1050.00
K0+300 K0+325 K0+350 K0+375 K0+400 K0+425 K0+450 K0+475 K0+500 K0+525 K0+550 K0+575 K0+600 K0+625 K0+650 K0+675 K0+700 K0+725 K0+750 K0+775 K0+800 K0+825 K0+850 K0+875 K0+900 K0+925 K0+950 K0+975 K1+000 K1+025 K1+050
= 179°21'03"
S3 = 179°50'31"
S4 = 180°17'16"
S5 = 180°20'34"
S6 = 180°01'16"
S7 = 180°02'11"
S8 = 180°15'05"
S9 = 179°42'43"

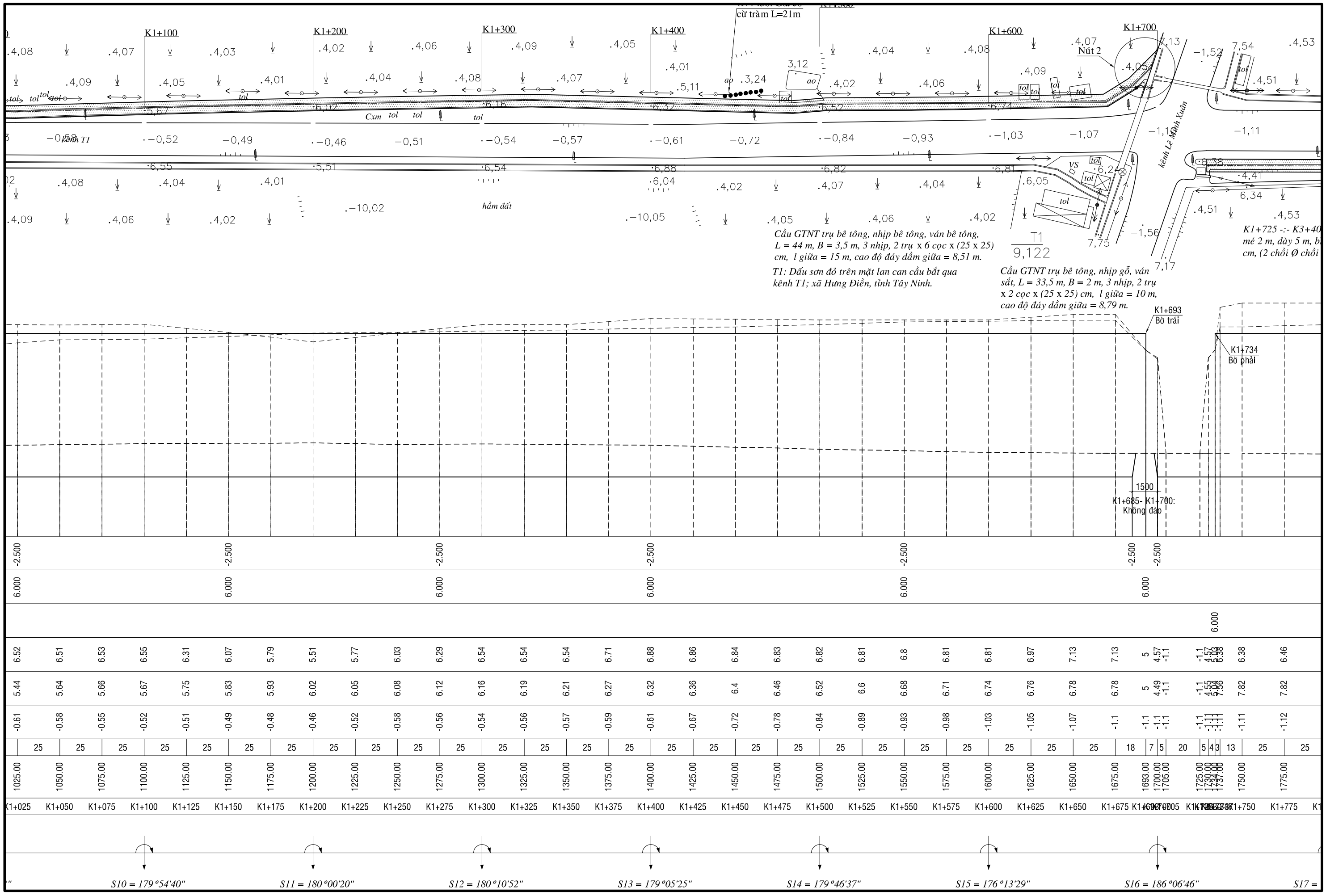
K1+100
K1+200
K1+300
K1+400
K1+600
K1+700
cừ tràm L=21m
Nút 2
kênh T1
kênh Lê Minh Xuân
hầm đất
Cxm
tol
ao
ap
VS
T1
9,122
Cầu GTNT trụ bê tông, nhịp bê tông, ván bê tông, L = 44 m, B = 3,5 m, 3 nhịp, 2 trụ x 6 cọc x (25 x 25) cm, l giữa = 15 m, cao độ đáy dầm giữa = 8,51 m.
T1: Dấu sơn đỏ trên mặt lan can cầu bắt qua kênh T1; xã Hưng Điền, tỉnh Tây Ninh.
Cầu GTNT trụ bê tông, nhịp gỗ, ván sắt, L = 33,5 m, B = 2 m, 3 nhịp, 2 trụ x 2 cọc x (25 x 25) cm, l giữa = 10 m, cao độ đáy dầm giữa = 8,79 m.
K1+725 -:- K3+40
mé 2 m, dày 5 m, b
cm, (2 chồi Ø chồi
K1+693
Bờ trái
K1+734
Bờ phải
1500
K1+685- K1+700:
Không đào
S10 = 179°54'40"
S11 = 180°00'20"
S12 = 180°10'52"
S13 = 179°05'25"
S14 = 179°46'37"
S15 = 176°13'29"
S16 = 186°06'46"
S17 =

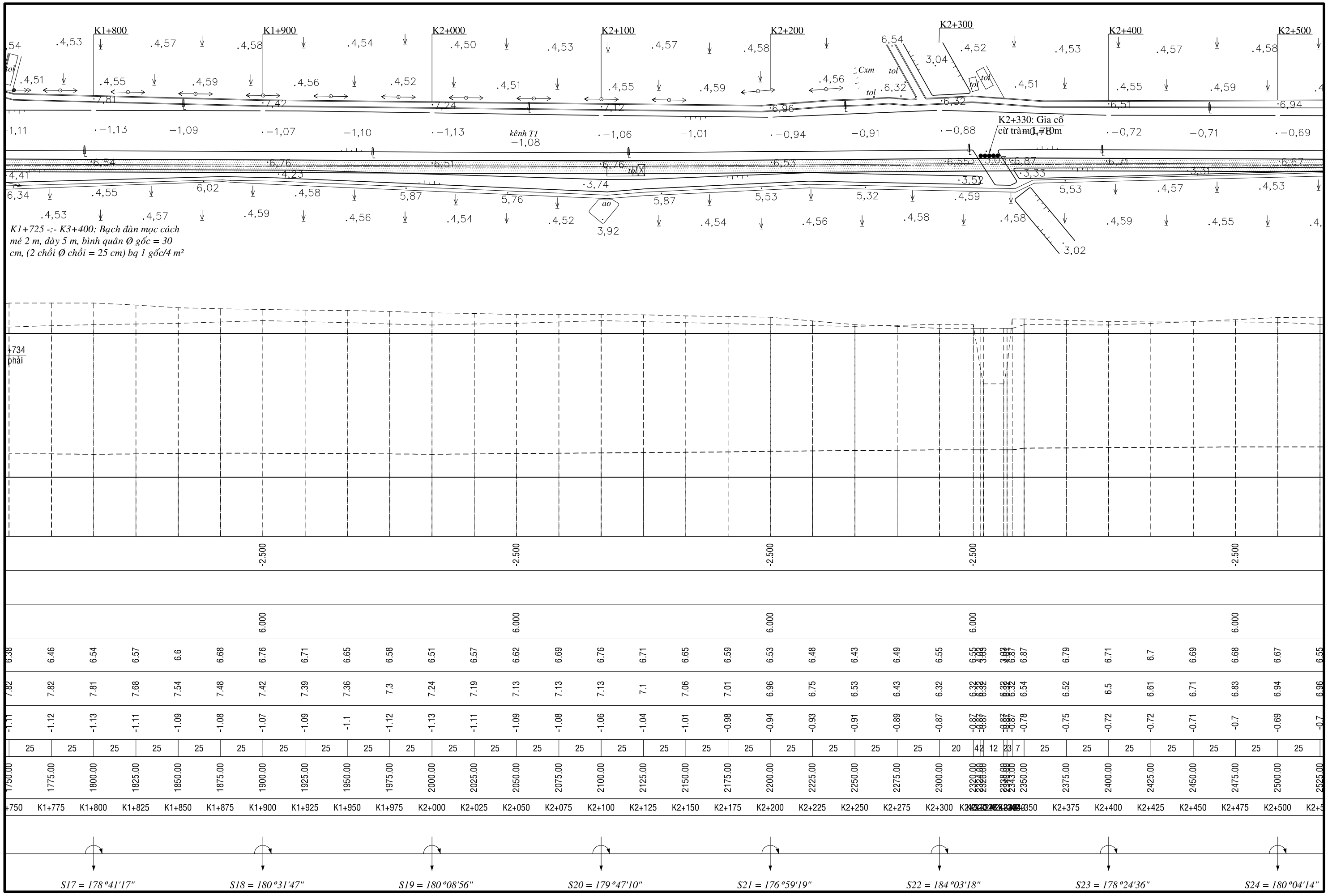
K1+800
K1+900
K2+000
K2+100
K2+200
K2+300
K2+400
K2+500
kênh T1
K2+330: Gia cố cừ tràm 1,7m
K1+725 -:- K3+400: Bạch đàn mọc cách mé 2 m, dày 5 m, bình quân Ø gốc = 30 cm, (2 chồi Ø chồi = 25 cm) bq 1 gốc/4 m²
S17 = 178°41'17"
S18 = 180°31'47"
S19 = 180°08'56"
S20 = 179°47'10"
S21 = 176°59'19"
S22 = 184°03'18"
S23 = 178°24'36"
S24 = 180°04'14"

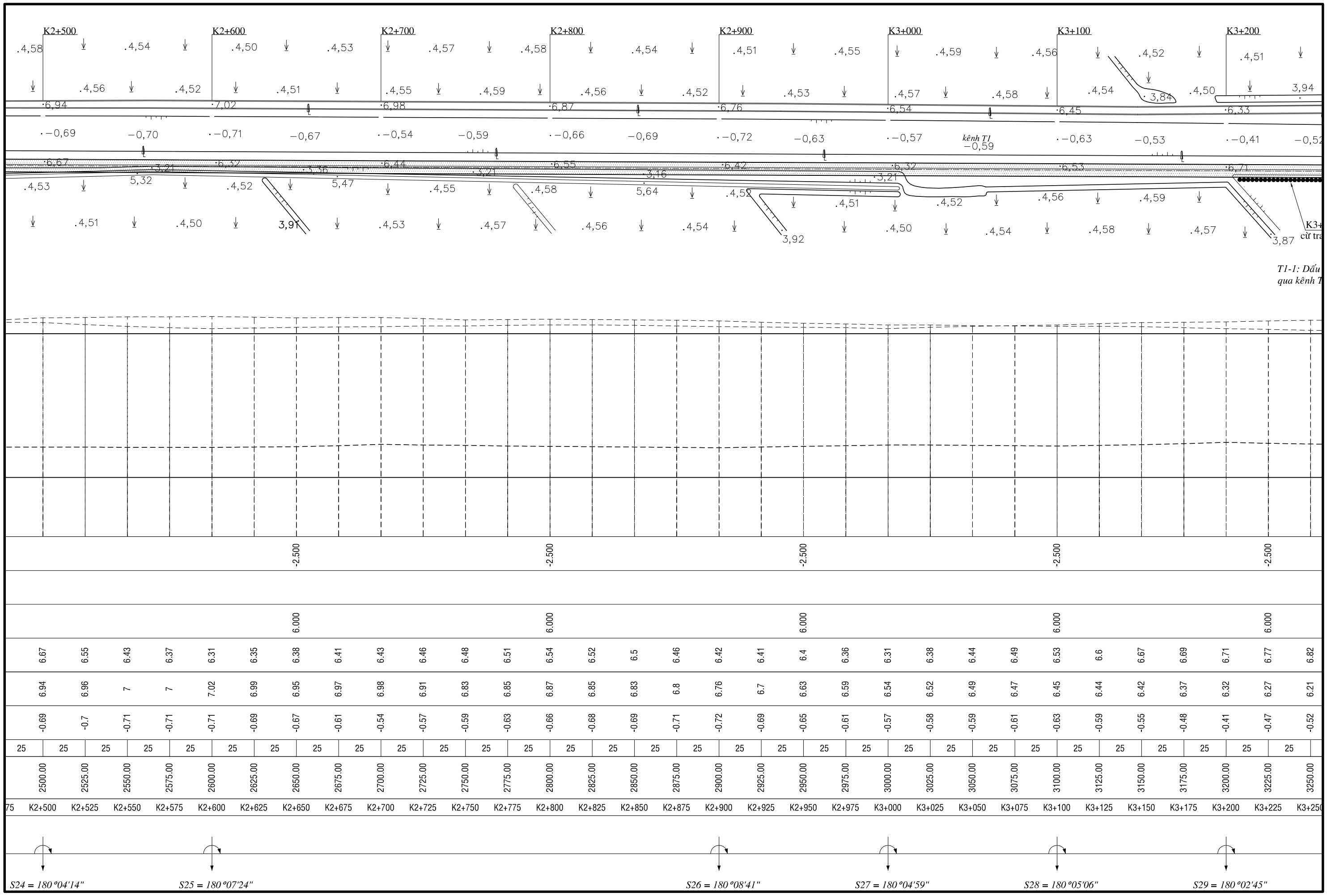
K2+500
K2+600
K2+700
K2+800
K2+900
K3+000
K3+100
K3+200
kênh T1
T1-1: Dấu
qua kênh T
S24 = 180°04'14"
S25 = 180°07'24"
S26 = 180°08'41"
S27 = 180°04'59"
S28 = 180°05'06"
S29 = 180°02'45"

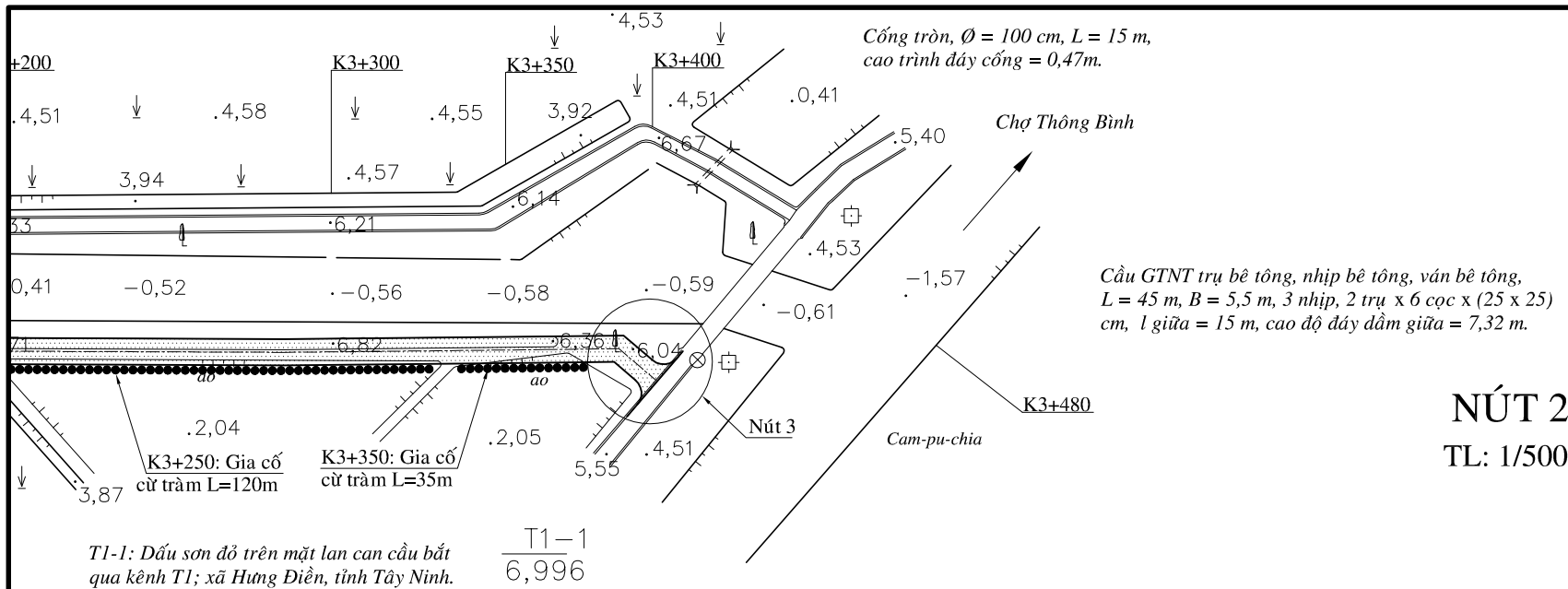

T1-1: Dấu sơn đỏ trên mặt lan can cầu bắt qua kênh T1; xã Hưng Điền, tỉnh Tây Ninh.

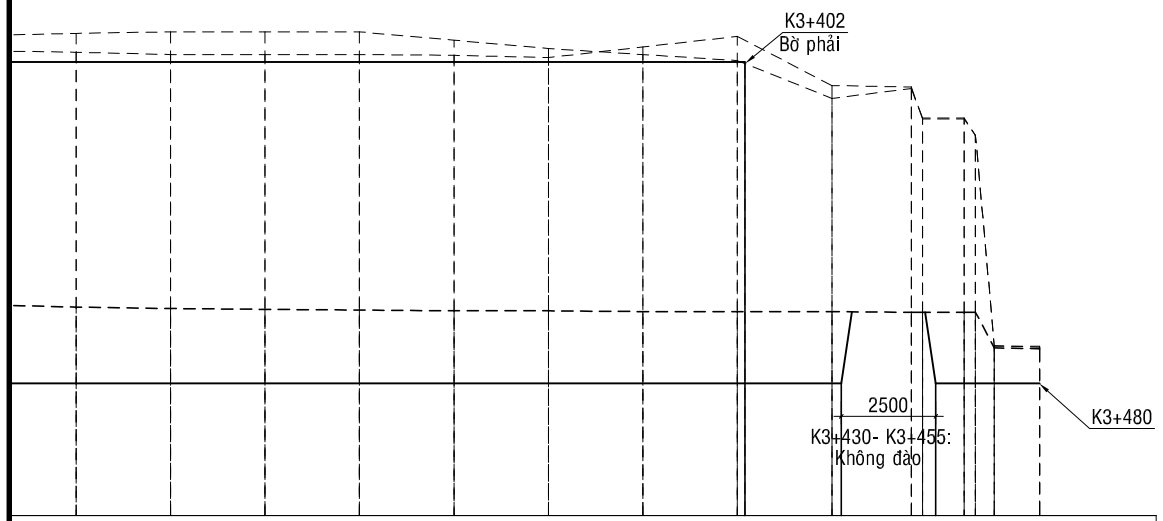

-2.500														
6.000					6.000		6.000							
6.77	6.82	6.82	6.82	6.59	6.36	6.21	6.05	5.06	5.3 4.51	4.51 4.07 -1.51	-1.52			
6.27	6.21	6.21	6.21	6.18	6.14	6.41	6.68	5.38	5.34 4.33	4.53 4.07 -1.5	-1.53			
-0.47	-0.52	-0.54	-0.56	-0.57	-0.58	-0.59	-0.59	-0.6	-0.61 -0.61	-0.61 -0.61 -1.55	-1.58			
25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	3	11	3	5	12
3225.00	3250.00	3275.00	3300.00	3325.00	3350.00	3375.00	3400.00	3425.00	3446.00 3449.00	3460.00 3463.00 3468.00	3480.00			
K3+225	K3+250	K3+275	K3+300	K3+325	K3+350	K3+375	K3+400	K3+425	K3+446 K3+449 K3+460 K3+463 K3+468 K3+480					

02'45" *S30 = 179 °59'58"* *S31 = 147 °00'17"* *S32 = 243 °22'57"*

NÚT 2

TL: 1/500

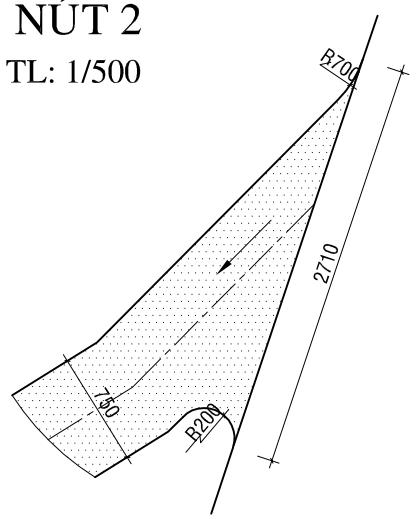

NÚT 3

TL: 1/500

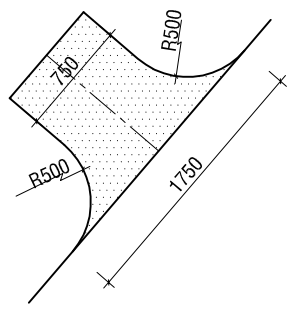

Nền (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)

Đắp đê

Đào kênh

Đào san

MẶT CẮT ĐẠI DIỆN HOÀN THÀNH
ĐOẠN TỪ K0+000 - K1+700
TL: 1/200

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ 1/200 1/200

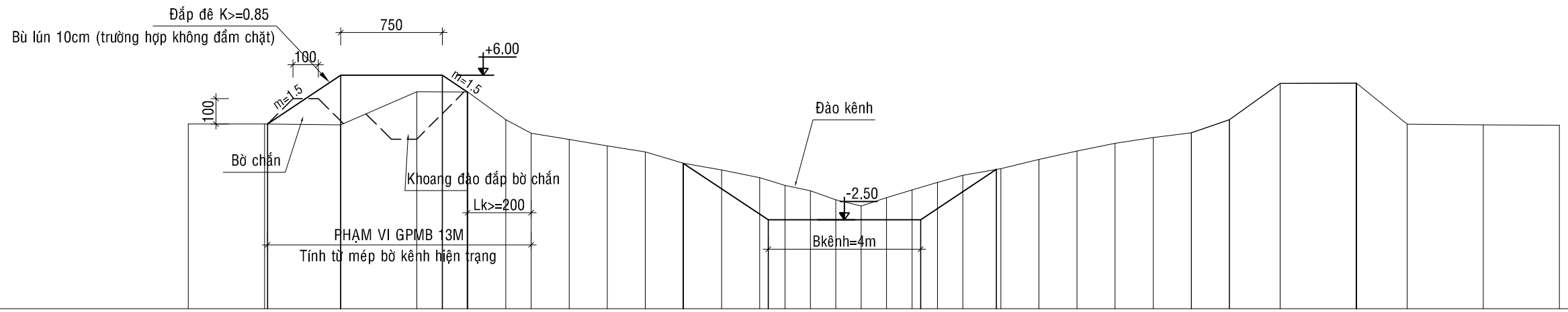

1: Khoảng cách thiết kế (m)																																		
2: Cao độ thiết kế (m)/ độ dốc thiết kế																																		
3: Cao độ tự nhiên (m)	1.28	1.28	1.25	2.55	2.54	1.45	0.92	0.67	0.42	0.18	-0.27	-0.53	-0.84	-1.14	-1.35	-1.71	-1.95	-1.62	-1.32	-1.02	-0.74	-0.48	-0.12	0.14	0.52	0.75	0.93	1.45	2.88	2.89	1.27	1.25	1.23	
4: Khoảng cách tự nhiên (m)	3	3	3	2	1.5	1	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1	1	1	1	1	1	1	1	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	2	3	0.00 2	3	3		

QUY MÔ CÔNG TRÌNH:

1. Nạo vét kênh:

- Cao trình đáy kênh: Z= -2.50mm
- Chiều rộng đáy kênh: B= 4.00m
- Mái taluy: m=1.25

2. Đắp đê: 1 bờ

a. Bờ trái:

- Cao trình bờ đê: Z =+6.0m
- Chiều rộng mặt đê: B=7.50m
- Mái taluy: m=1.50
- Lưu không: >=2.00m

Công trình không khoan địa chất:

- Phân cấp đất khoang đào:
  Đất loại 2: gào dây (GD).
  Cấp đất 1: cơ giới bộ (CGB).
  Đất cấp 1 thủ công.

TRÌNH TỰ THI CÔNG:

1. Phát hoang phạm vi thi công
2. Đắp bờ chắn:
- Quy mô bờ chắn: b=1,00m, h=1,00m, m=1,00. Chỉ tính đào khai thác đất đủ để đắp bờ chắn bằng máy đào.
3. Đào san đê bằng máy, đất đào san sử dụng đắp đê
4. Đào kênh bằng máy đào gầu dây, gầu ≤1,20m3, đất đào đổ bờ đắp đê. Chiều cao đổ đất >3m.
5. Đắp đê bằng máy đầm, máy ủi, K=0.85. Trường hợp đất sử dụng để đắp đê chưa thể sử dụng máy đầm, máy ủi thì cho phép sử dụng máy đào để san đê, nhưng phải đắp từng lớp và có bù lún 10cm (không yêu cầu đầm chặt)
6. Ghi chú:
- Đoạn không đào kênh: K0+000 - K0+010; K1+685 -K1+700
- Không đắp đê trái: K1+693 - K1+700;
7. Đắp đê bằng đất đào san và đất đào kênh, đất thừa vận chuyển về bãi trữ cự ly 10km do xã chỉ định (chợ Hưng Điền B cũ)

Nền (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²) — Đắp đê
Lề (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Đào kênh — Đào san

MẶT CẮT ĐẠI DIỆN HOÀN THÀNH
ĐOẠN TỪ K1+700 - K3+480
TL: 1/200

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ 1/200 1/200

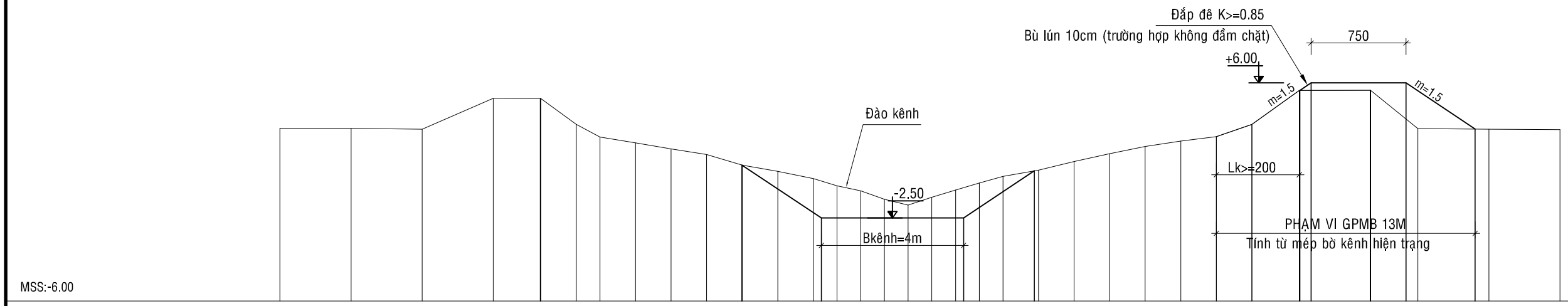

1: Khoảng cách thiết kế (m)																																		
2: Cao độ thiết kế (m)/ độ dốc thiết kế																																		
3: Cao độ tự nhiên (m)	1.28	1.28	1.25	2.55	2.54	1.45	0.92	0.67	0.42	0.18	-0.27	-0.53	-0.84	-1.14	-1.35	-1.71	-1.95	-1.62	-1.32	-1.02	-0.74	-0.48	-0.12	0.14	0.52	0.75	0.93	1.45	2.88	2.89	1.27	1.25	1.23	
4: Khoảng cách tự nhiên (m)	3	3	3	2	1.5	1	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1	1	1	1	1	1	1	1	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	2	3	0.00 2	3	3		

QUY MÔ CÔNG TRÌNH:

1. Nạo vét kênh:
- Cao trình đáy kênh: Z= -2.50mm
- Chiều rộng đáy kênh: B= 4.00m
- Mái taluy: m=1.25

2. Đắp đê: 1 bờ

a. Bờ phải:
- Cao trình bờ đê: Z =+6.0m
- Chiều rộng mặt đê: B=7.50m
- Mái taluy: m=1.50
- Lưu không: >=2.00m

TRÌNH TỰ THI CÔNG:

1. Phát hoang phạm vi thi công
2. Đắp bờ chắn:
- Quy mô bờ chắn: b=1,00m, h=1,00m, m=1,00. Chỉ tính đào khai thác đất đủ để đắp bờ chắn bằng máy đào.
3. Đào san đê bằng máy, đất đào san sử dụng đắp đê
4. Đào kênh bằng máy đào gầu dây, gầu ≤1,20m3, đất đào đổ bờ đắp đê. Chiều cao đổ đất >3m.
5. Đắp đê bằng máy đầm, máy ủi, K=0.85. Trường hợp đất sử dụng để đắp đê chưa thể sử dụng máy đầm, máy ủi thì cho phép sử dụng máy đào để san đê, nhưng phải đắp từng lớp và có bù lún 10cm (không yêu cầu đầm chặt)
6. Ghi chú:
- Đoạn không đào kênh: K3+430 - K3+455;
- Không đắp đê phải: K1+700 - K1+734; K3+402- K3+480
7. Đắp đê bằng đất đào san và đất đào kênh, đất thừa vận chuyển về bãi trữ cự ly 10km do xã chỉ định (chợ Hưng Điền B cũ)

MẶT CẮT ĐẠI DIỆN GIA CỐ CỪ

TL: 1/200

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ 1/200 1/200

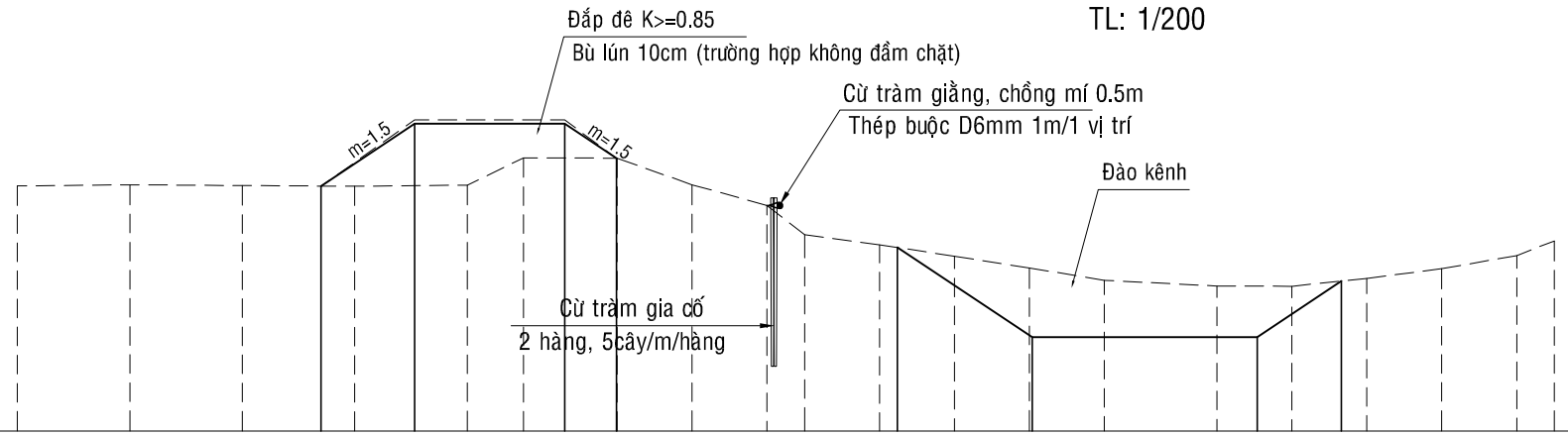

1: Khoảng cách thiết kế (m)																					
2: Cao độ thiết kế (m)/ độ dốc thiết kế																					
3: Cao độ tự nhiên (m)	1.54	1.57	1.55	1.53	1.56	2.29	2.28	1.57	1.02	0.24	-0.03	-0.34	-0.65	-0.98	-1.13	-1.14	-0.93	-0.67	-0.32	0.07	
4: Khoảng cách tự nhiên (m)		3	3	3	3	1.5	2.5	2	2	1	2	2	2	2	3	2	2	2	2	1	

TRÌNH TỰ THI CÔNG:

- Đóng cừ tràm bằng máy đào.
- Neo buộc cừ đứng & cừ giằng bằng thép neo D6mm.

GHI CHÚ:

- Sử dụng cừ tràm L=4.5m, Dngọn >= 4cm, Dgốc >= 8cm
- Vị trí đóng cừ xem trên bình đồ.

BẢNG THỐNG KÊ VỊ TRÍ GIA CỐ CỪ

STT	Lý trình	L (m)	Cừ tràm L=4.5m					Thép buộc D6mm (mối)	Ghi chú
			Mật độ	Số hàng	Số bên	Cừ đóng (cây)	Cừ neo (cây)		
1	K0+010	10	5	2	1	100	3	10	
2	K1+450	21	5	2	1	210	5	21	
3	K2+330	10	5	2	1	100	3	10	
3	K3+250	120	5	2	1	1,200	30	120	
5	K3+350	35	5	2	1	350	9	35	
		196				**1,960**	**50**	**196**	

Nền (Đào/Đắp) 0.00-5.12 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 0.00-8.61 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K0+000

KM0+0.000

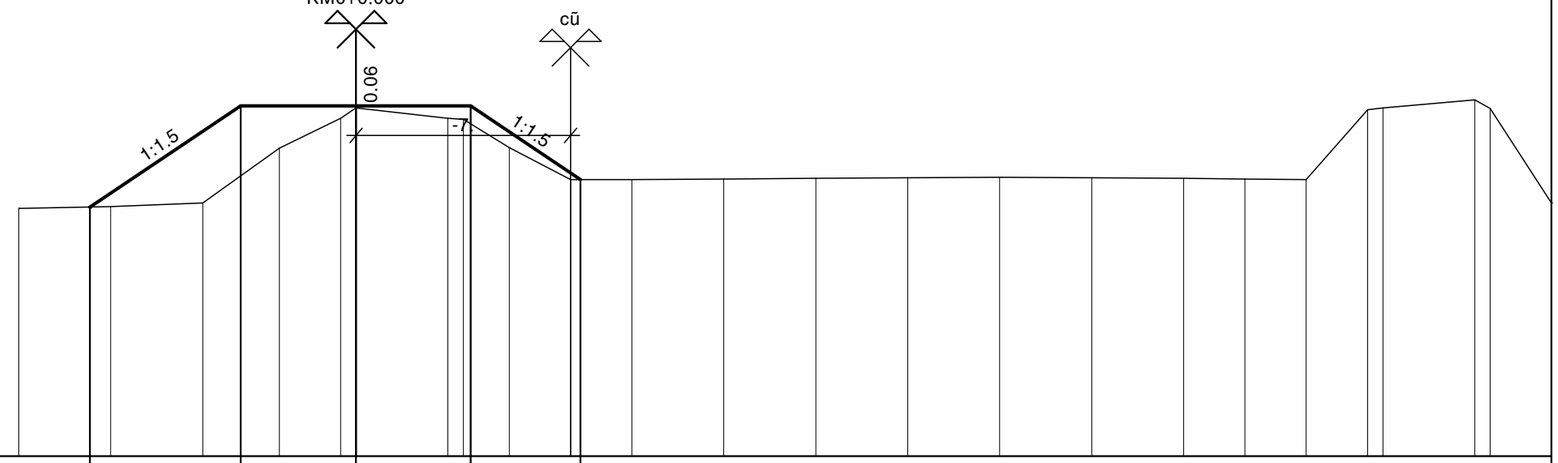

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-12.39 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 18.41-3.76 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K0+050

KM0+50

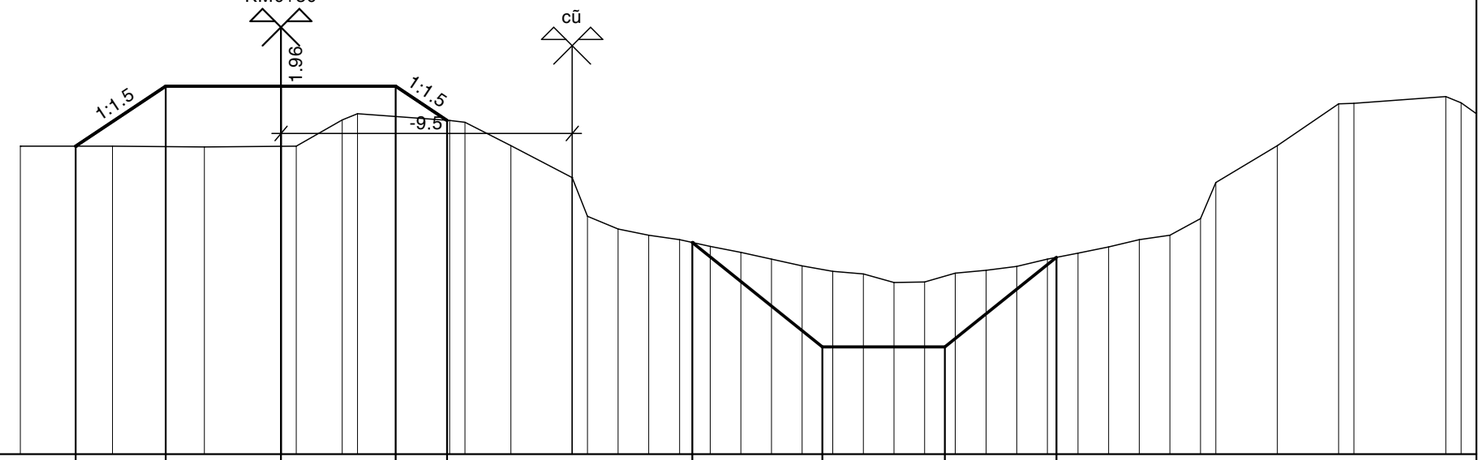

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-12.59 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 17.87-3.86 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K0+150

KM0+150

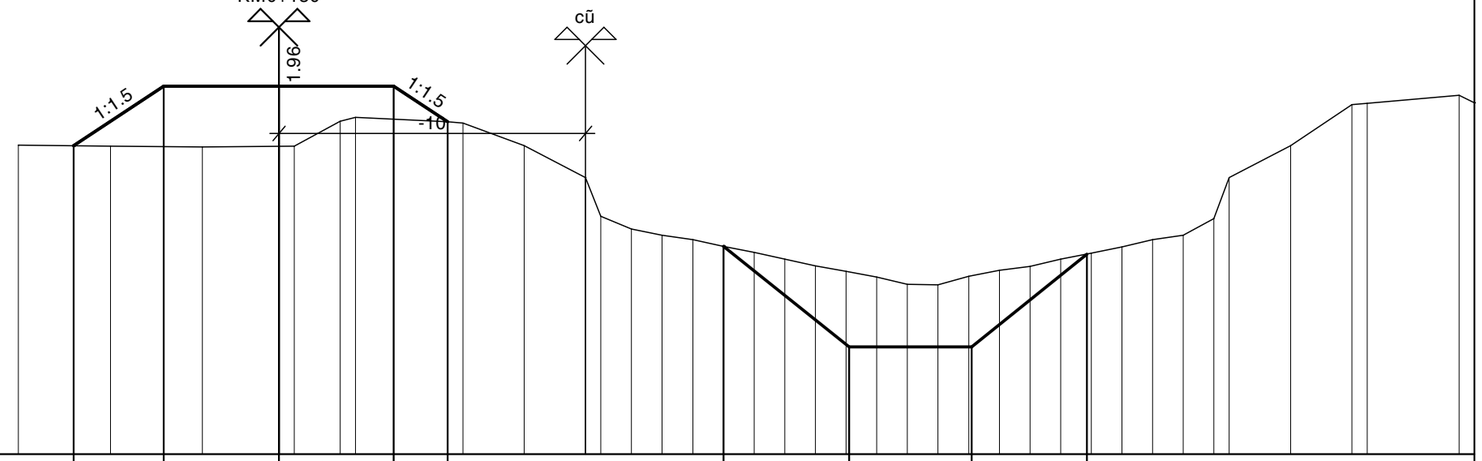

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-11.89 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 17.59-4.00 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

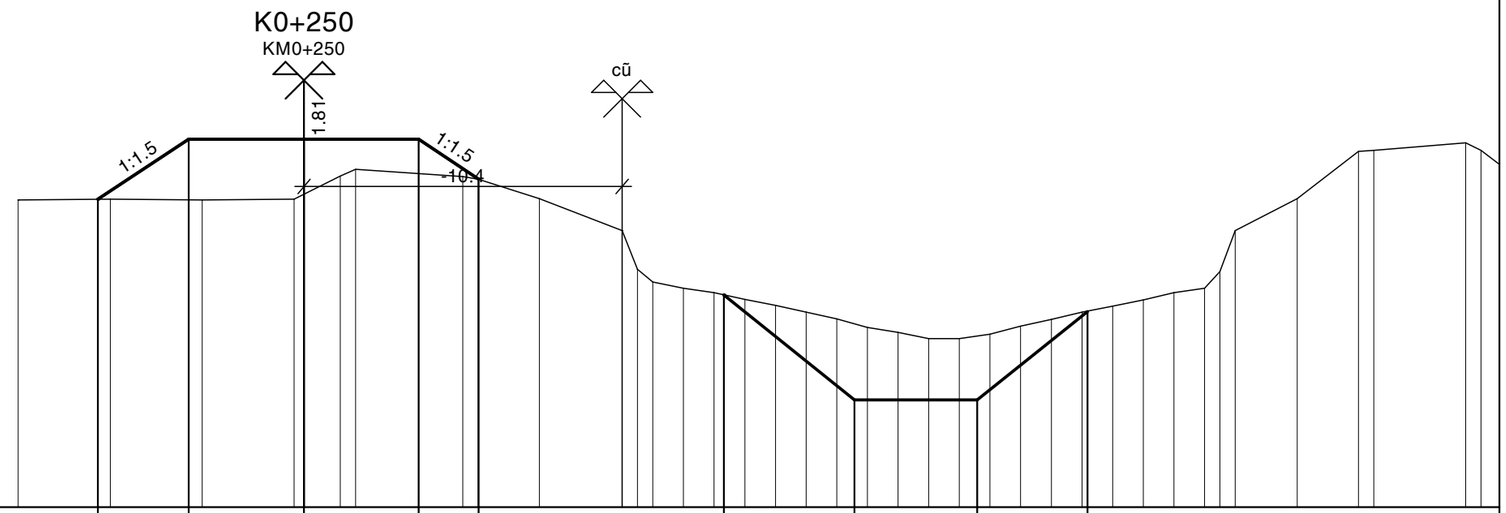

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-11.50 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 17.39-3.63 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K0+350

KM0+350

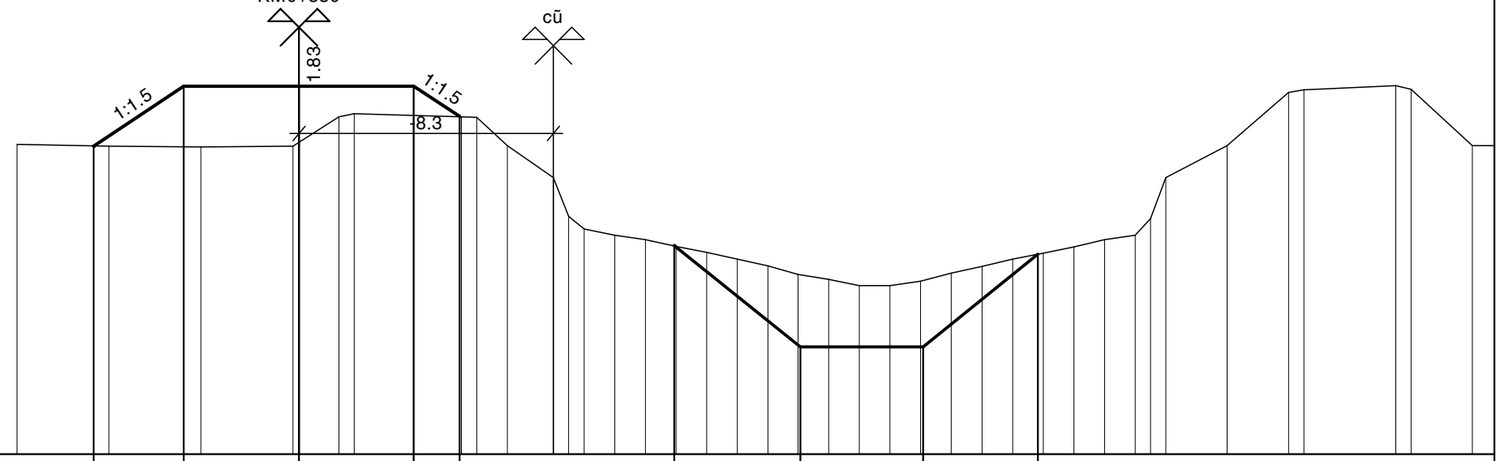

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-11.50 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 17.30-3.64 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K0+450

KM0+450

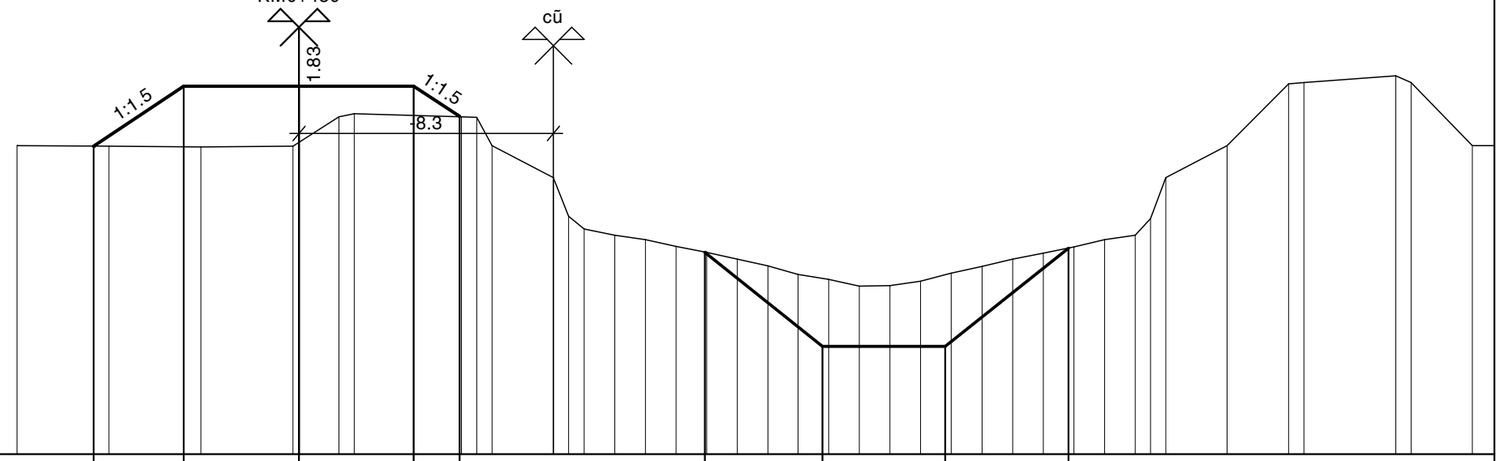

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-11.53 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 17.37-3.69 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K0+550

KM0+550

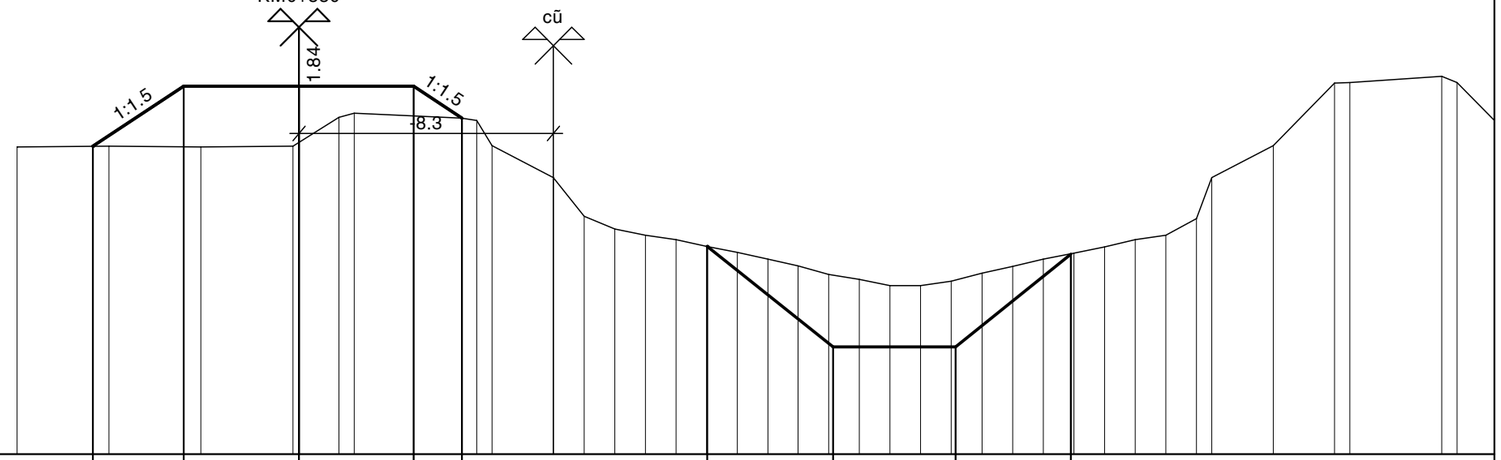

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-11.13 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 17.37-3.55 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K0+650

KM0+650

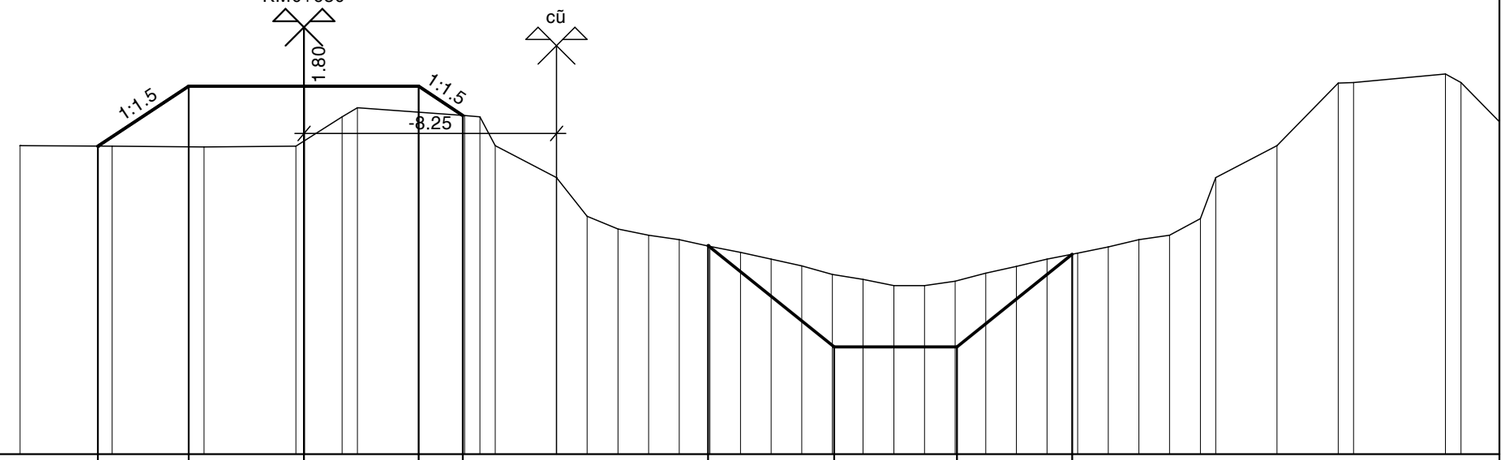

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-10.56 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 15.94-3.31 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K0+750

KM0+750

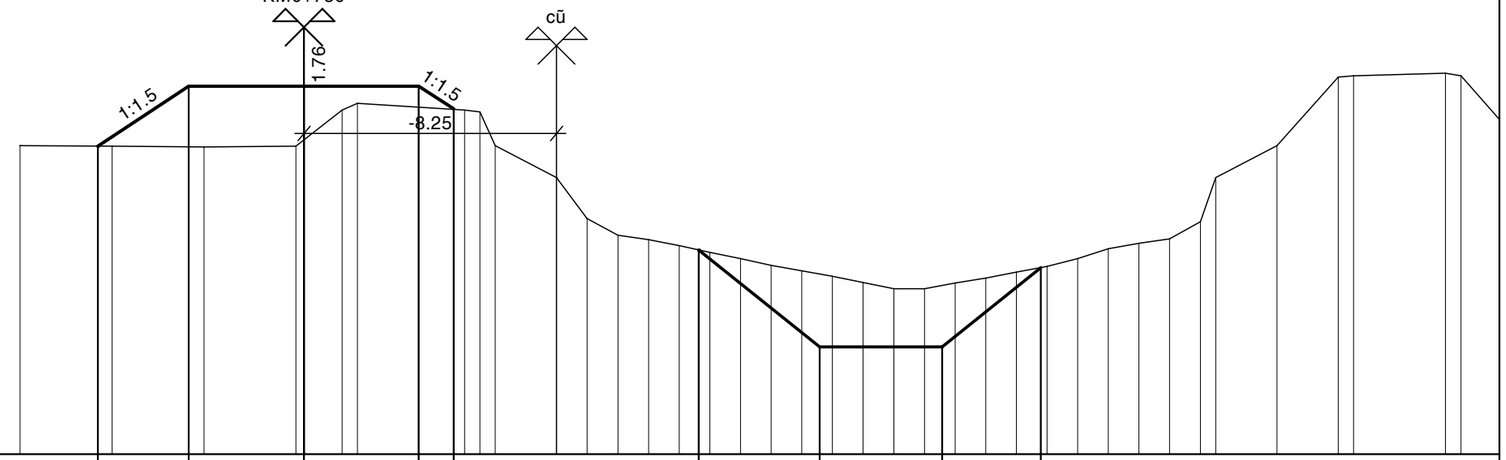

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-8.09 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 15.80-3.05 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K0+850

KM0+850

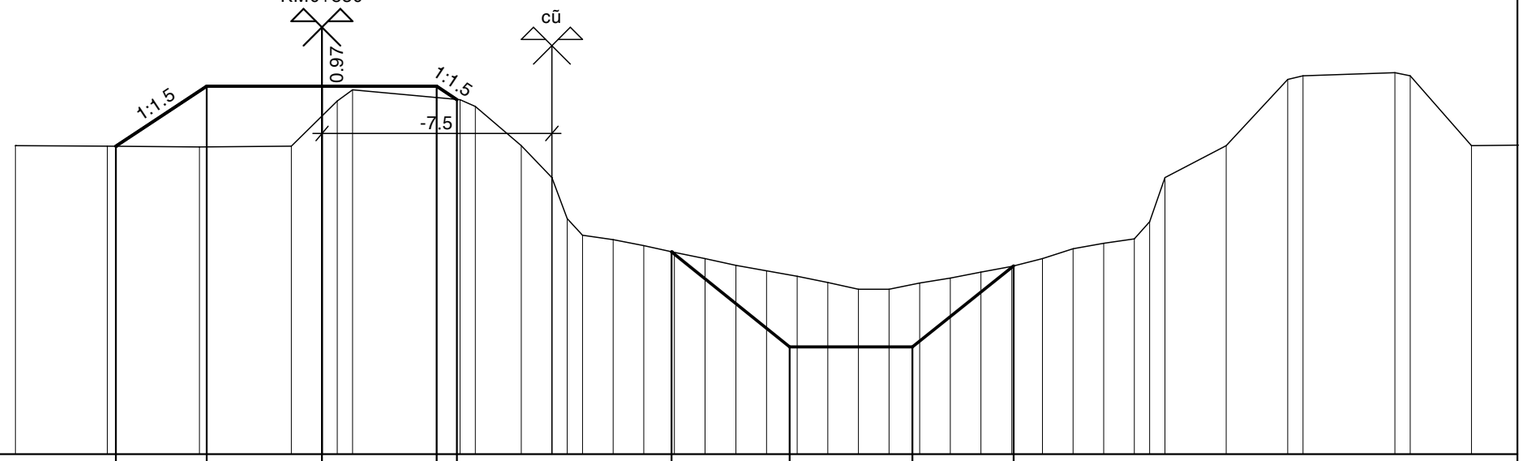

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-9.97 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 15.82-3.30 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K0+950

KM0+950

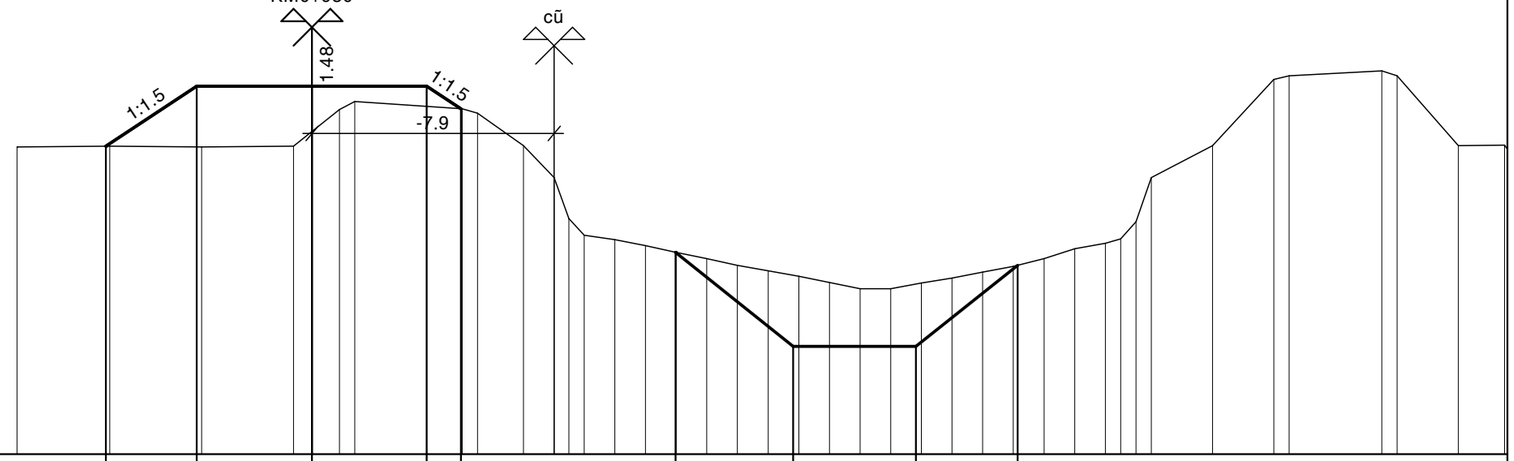

1	2.96	3.75	3.75	1.12	7	3.85	4	3.32

| | | | | | | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-8.01 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 15.77-3.03 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K1+050

KM1+50

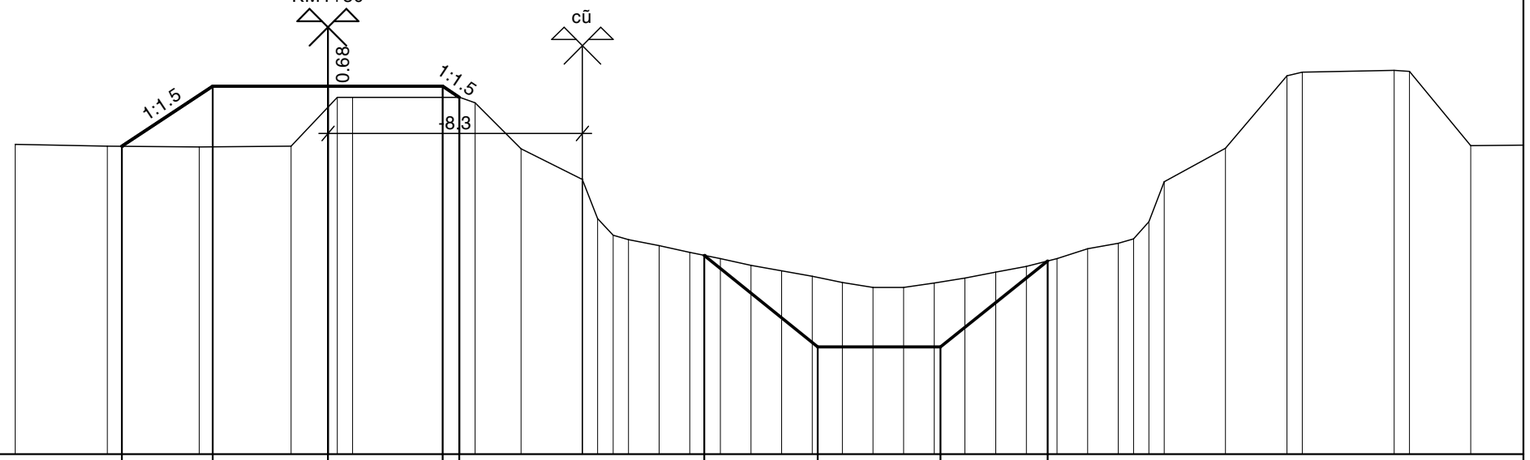

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-6.59 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 16.81-2.98 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K1+150

KM1+150

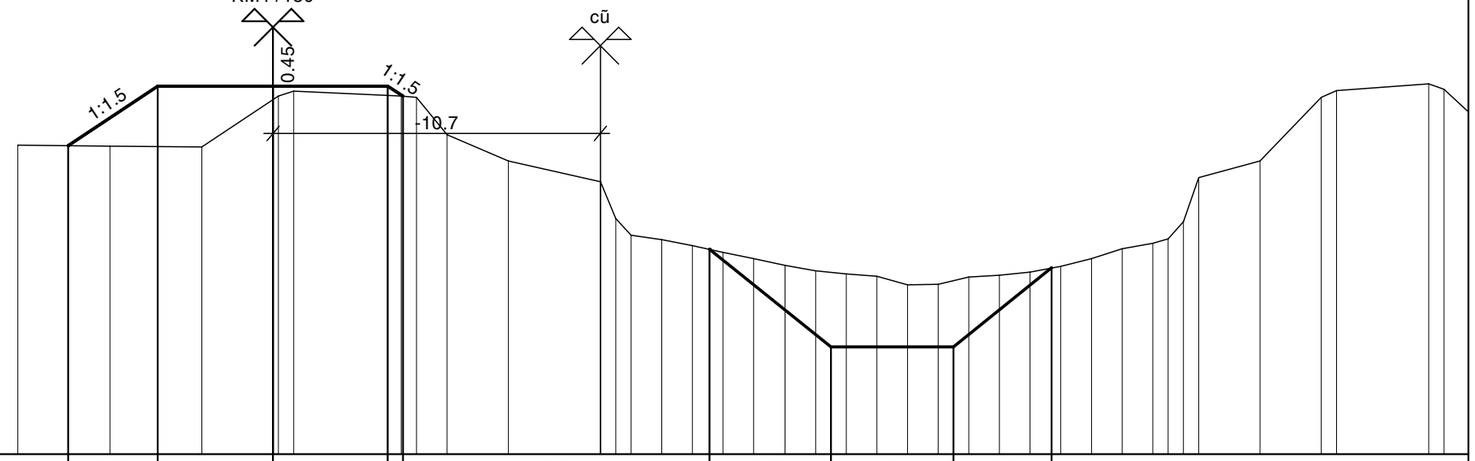

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.20-3.90 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 16.54-2.92 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K1+250

KM1+250

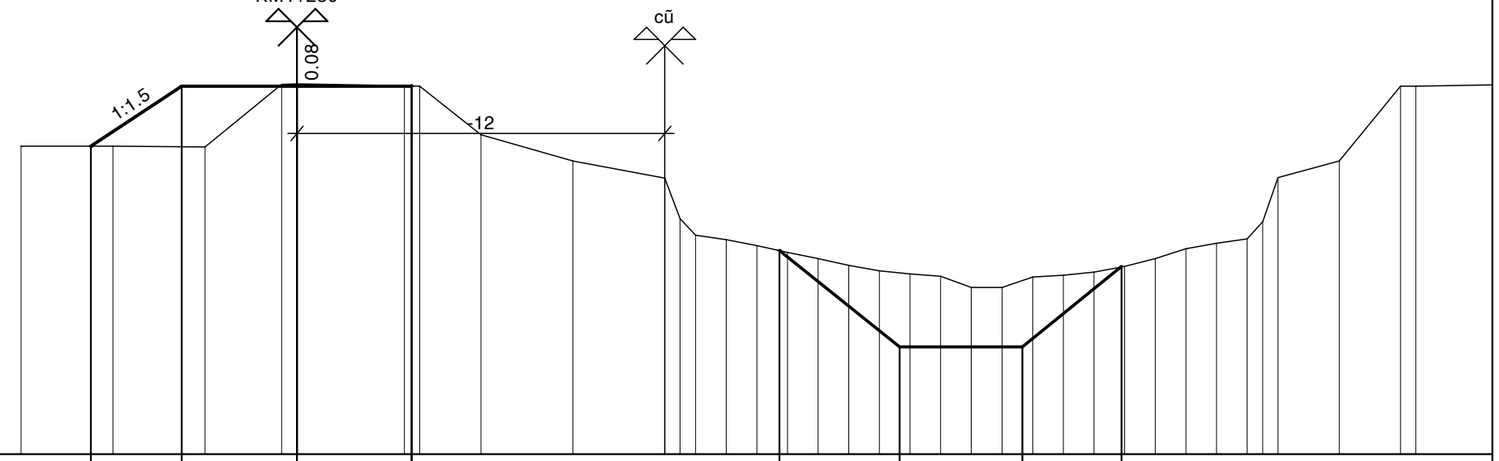

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.93-3.14 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 16.45-2.92 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K1+350

KM1+350

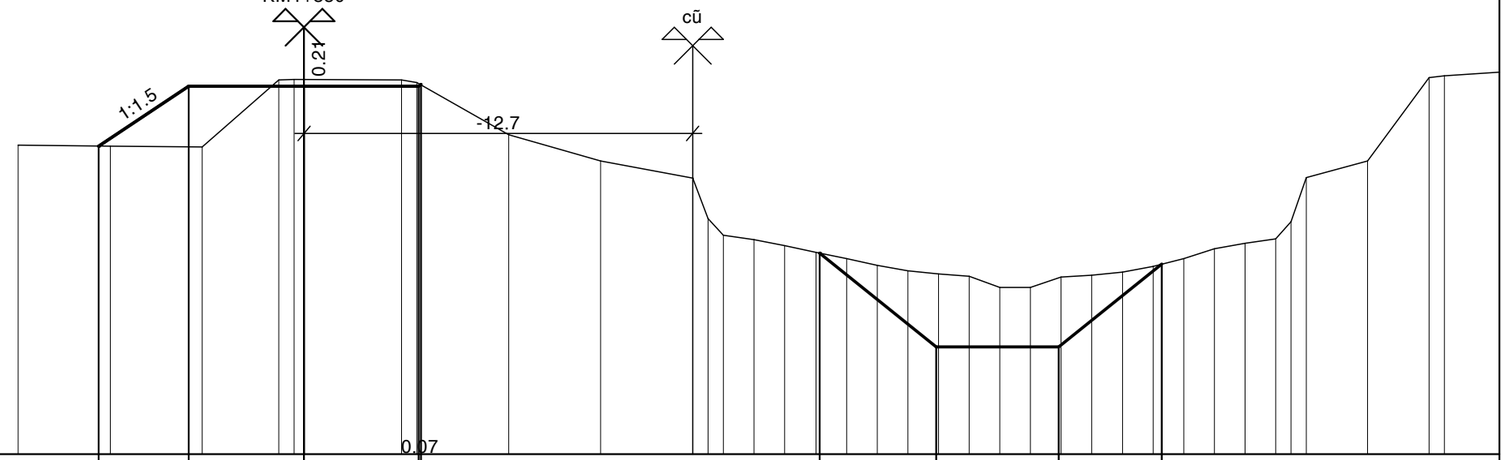

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 1.62-1.52 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 14.71-1.13 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K1+450

KM1+450

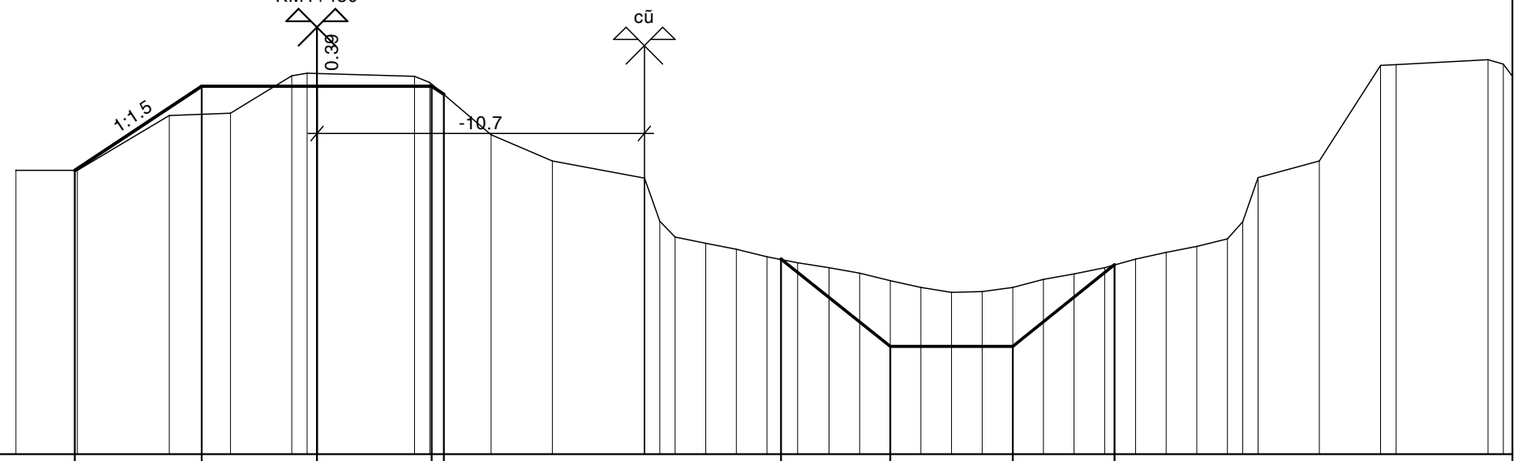

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 2.94-2.06 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 12.47-3.04 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K1+550

KM1+550

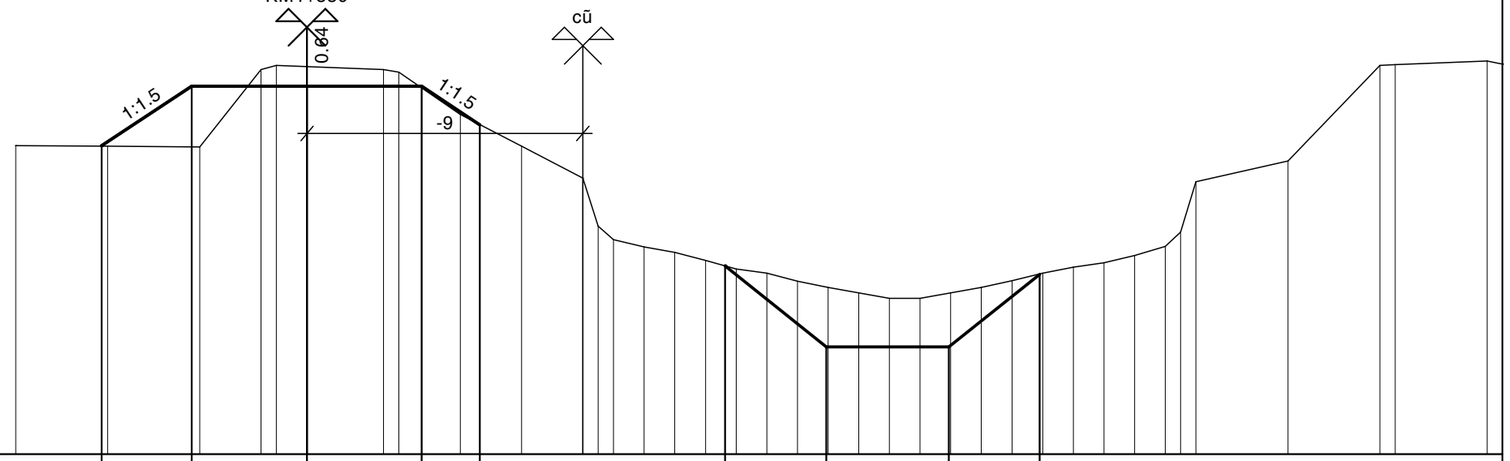

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 3.55-2.37 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 11.70-2.90 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K1+650

KM1+650

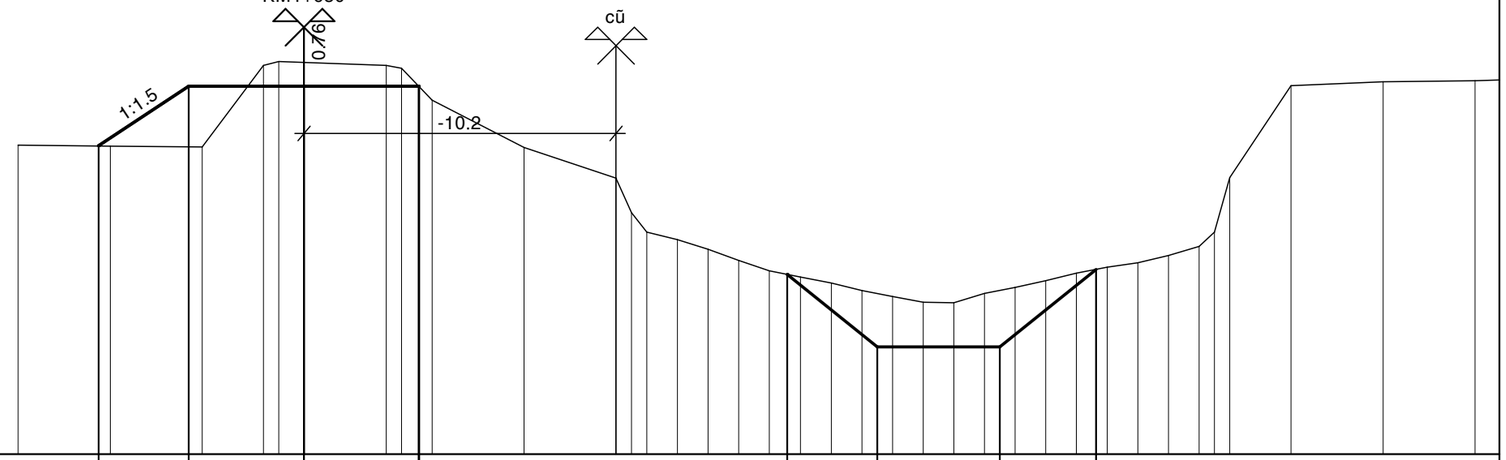

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-11.48 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 11.62-3.52 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K1+684.9

KM1+684.9

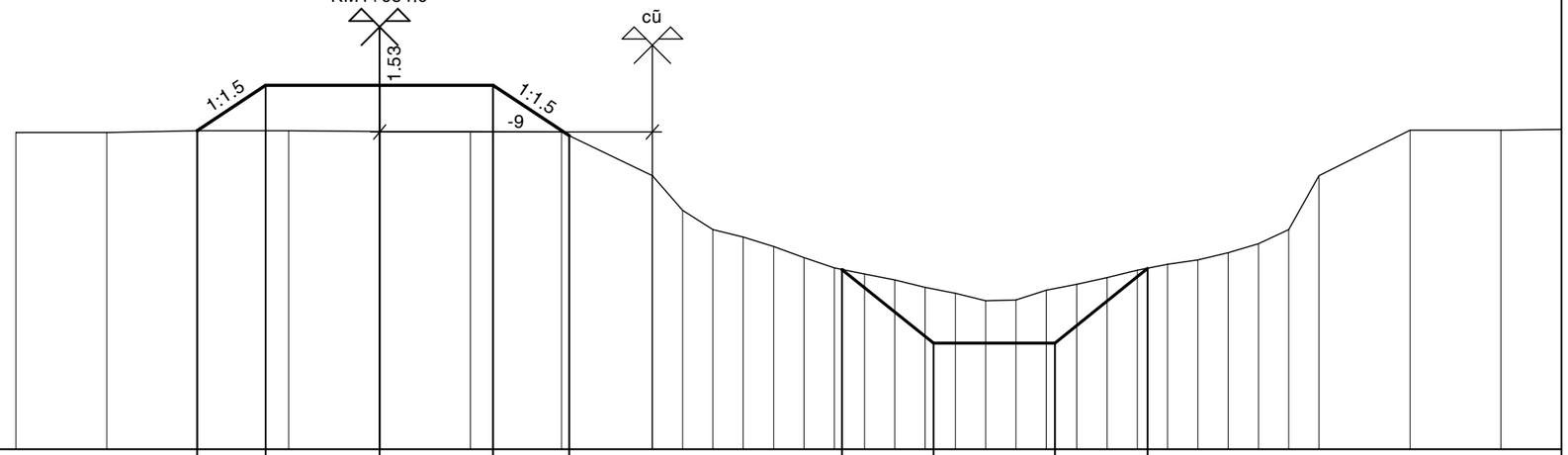

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-11.46 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 0.00-3.51 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K1+689

KM1+689

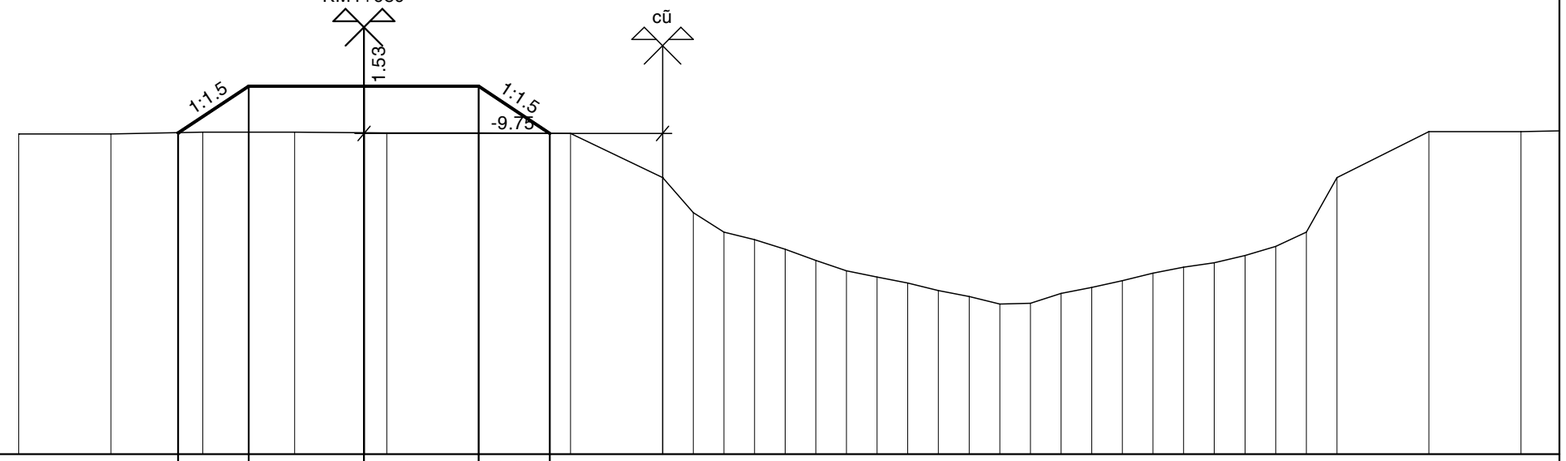

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

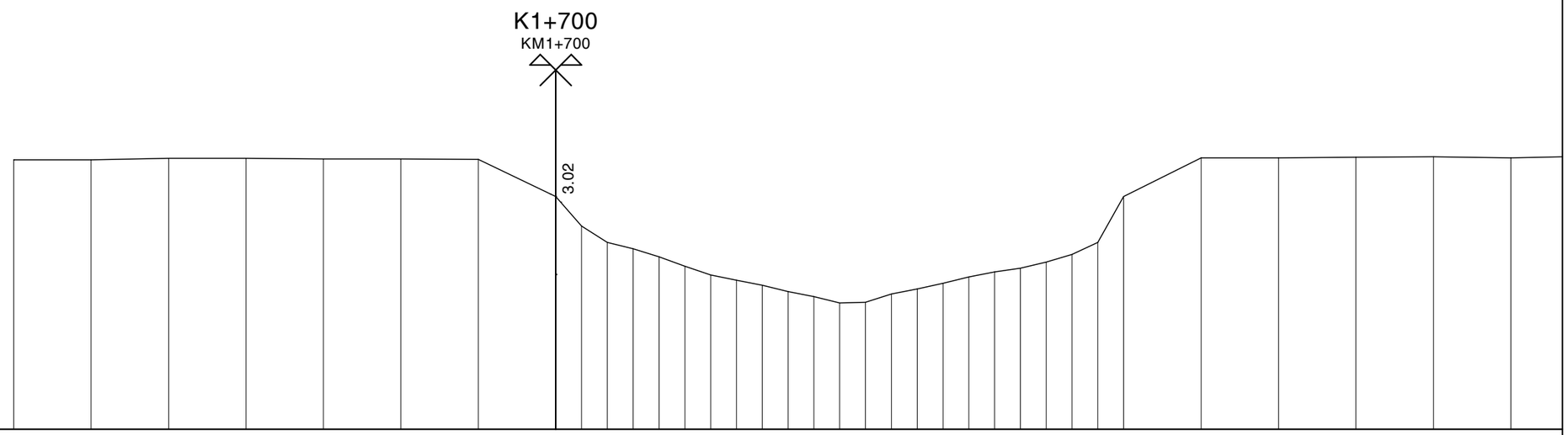

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 11.62-0.00 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

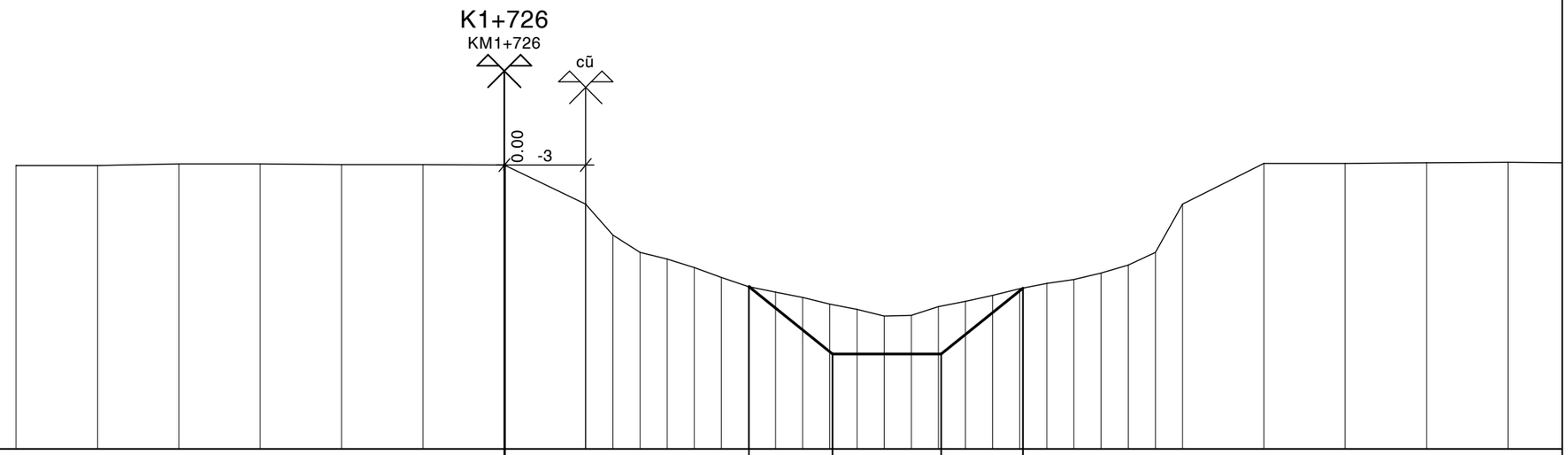

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 1.43-1.35 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 10.84-1.41 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K1+750
KM1+750

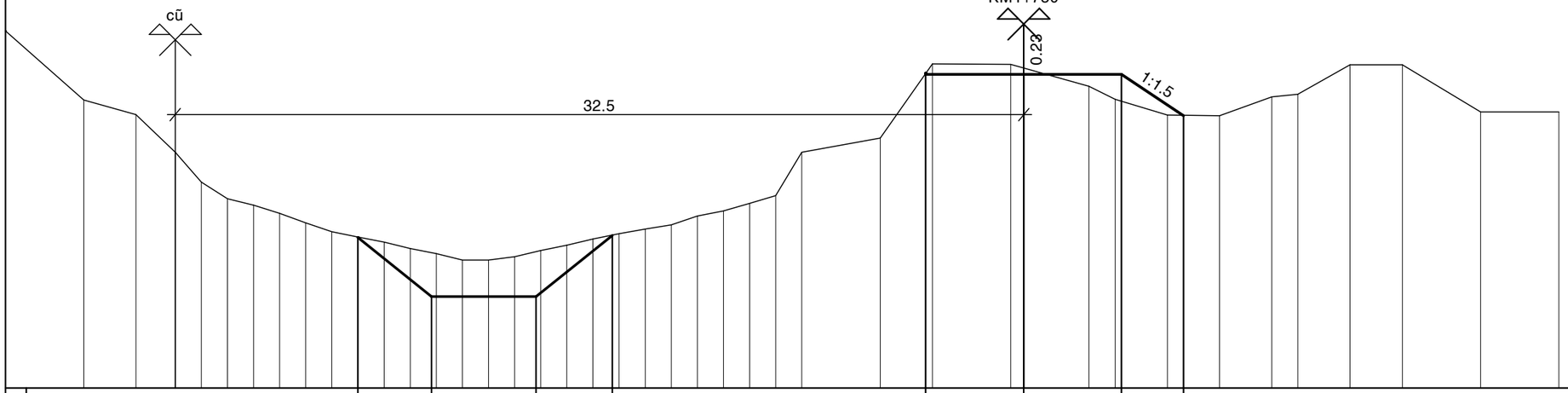

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 2.28-1.59 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 10.88-1.79 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K1+850

KM1+850

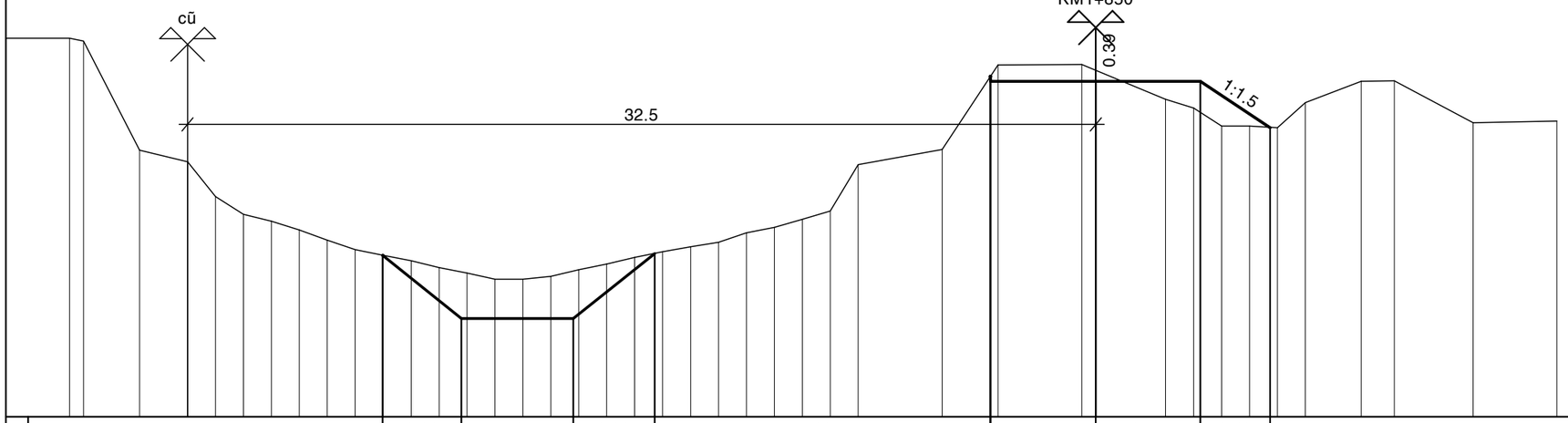

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 2.63-1.18 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 10.89-1.95 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K1+950

KM1+950

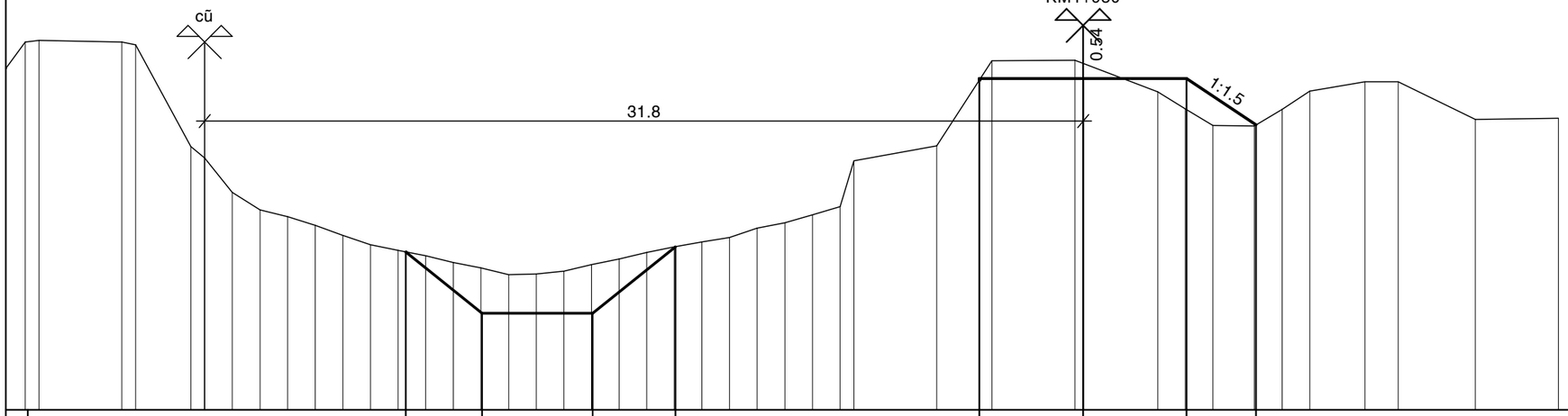

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 2.49-0.93 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 10.91-0.43 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K2+050

KM2+50

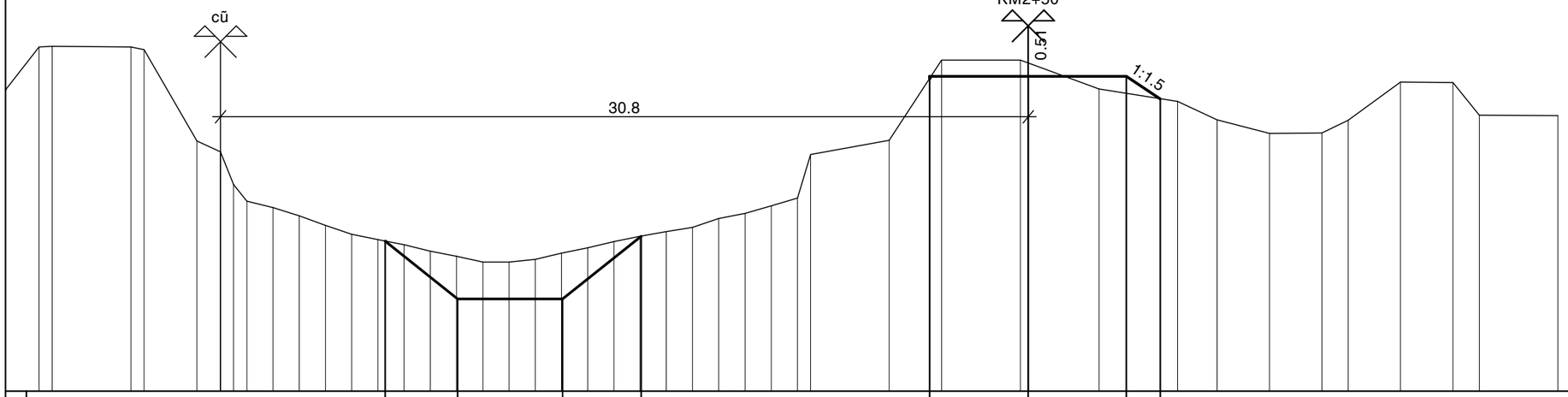

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 3.07-0.07 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 11.79-0.02 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K2+150

KM2+150

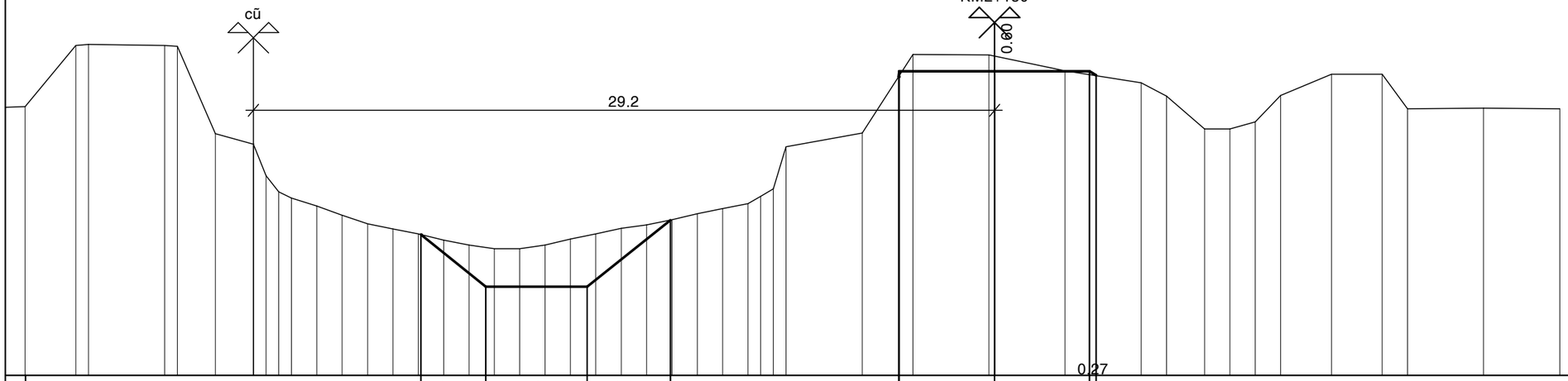

1	2.56	4	3.27	9	3.75	3.75

2	-0.45	-2.50	-2.50	0.12	5.76	6.00	6.00	6.00 5.82

| | | | | | | | |

Nền (Đào/Đắp) 1.55-1.56 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 11.68-1.56 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K2+250

KM2+250

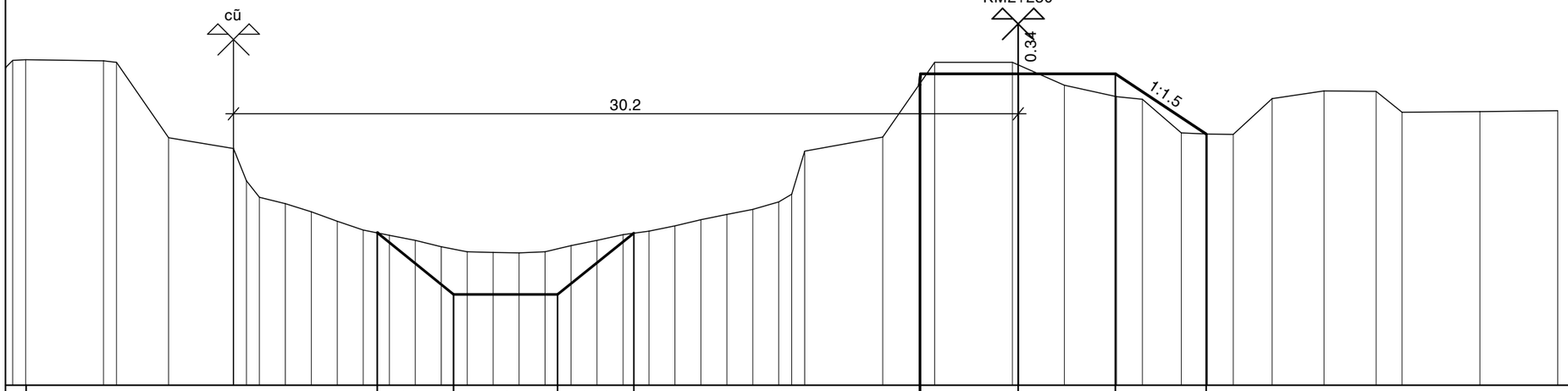

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 1.97-2.02 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 14.17-0.57 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K2+318

KM2+318

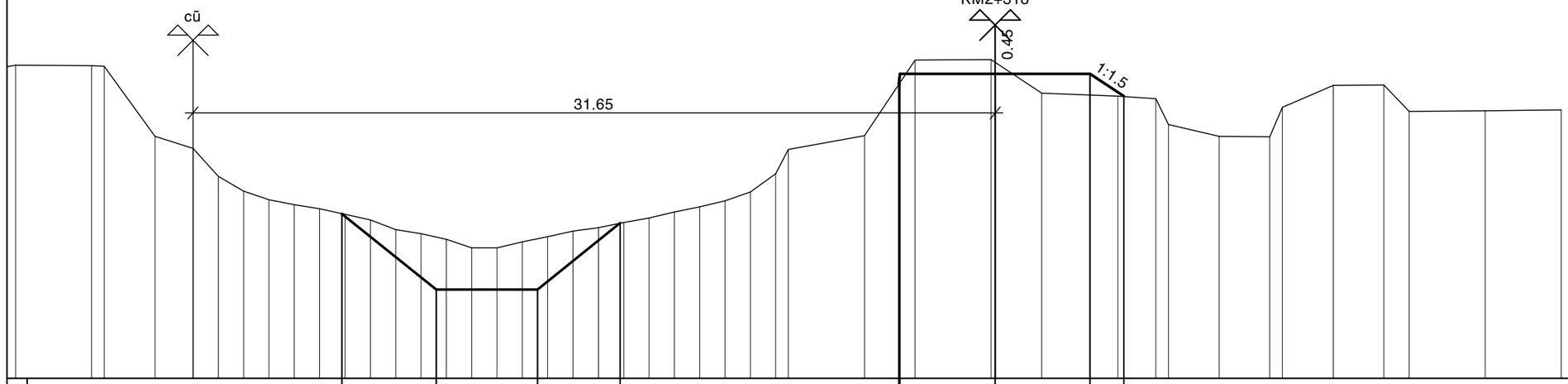

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 3.29-2.12 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 14.40-4.24 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K2+342

KM2+342

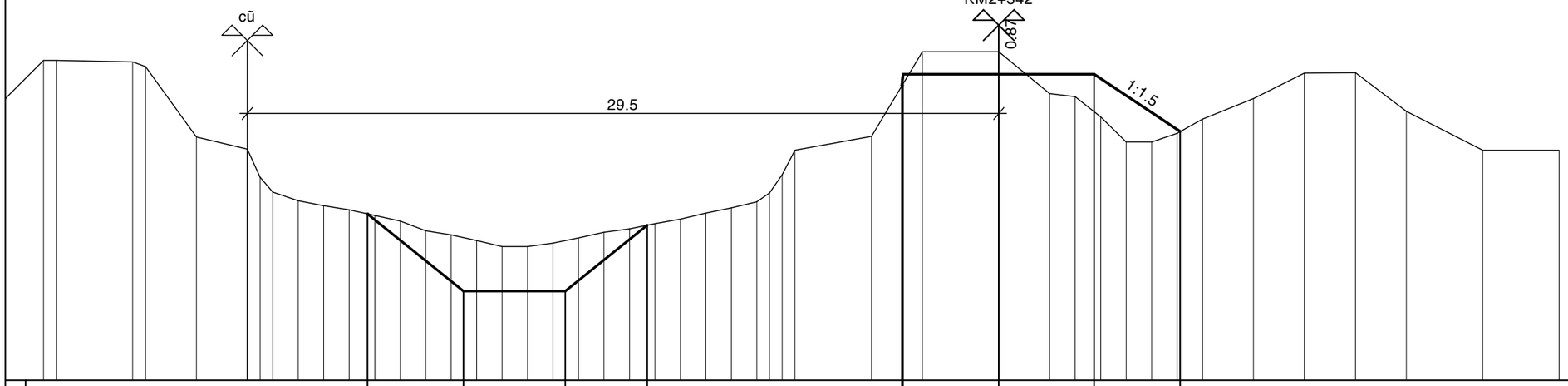

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 2.72-1.75 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 14.60-4.02 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K2+400

KM2+400

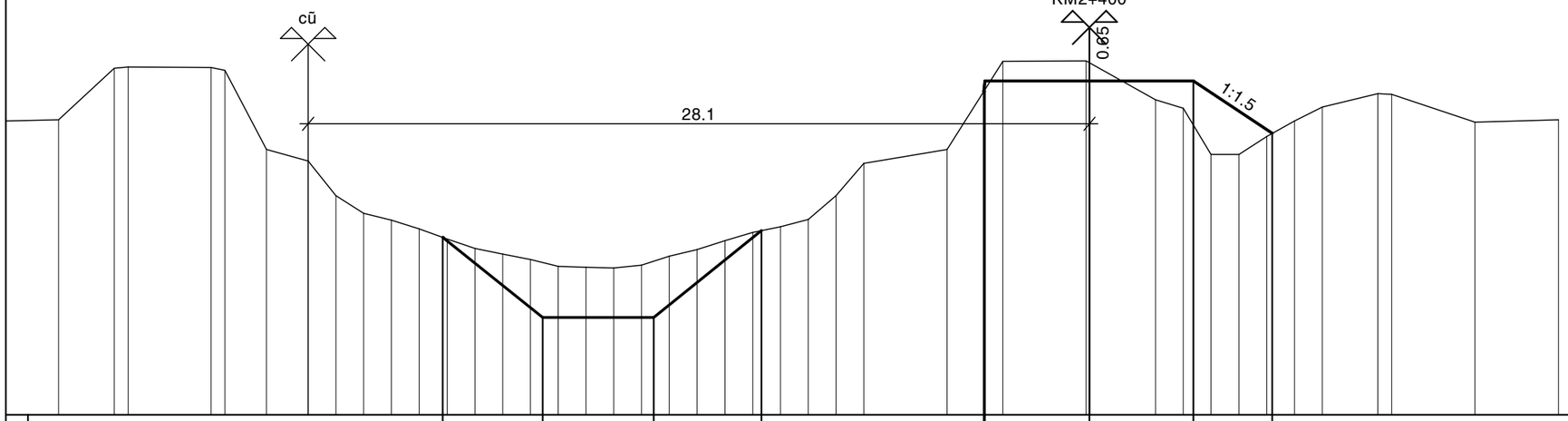

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 2.39-4.13 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 14.87-2.24 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K2+500

KM2+500

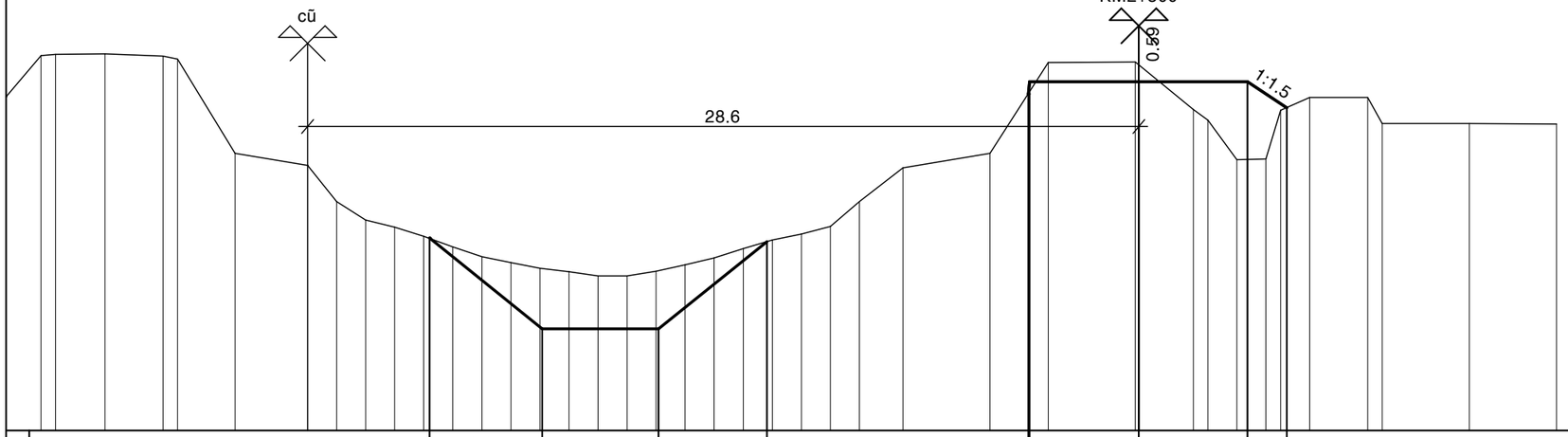

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 1.03-6.84 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 14.87-0.31 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K2+600

KM2+600

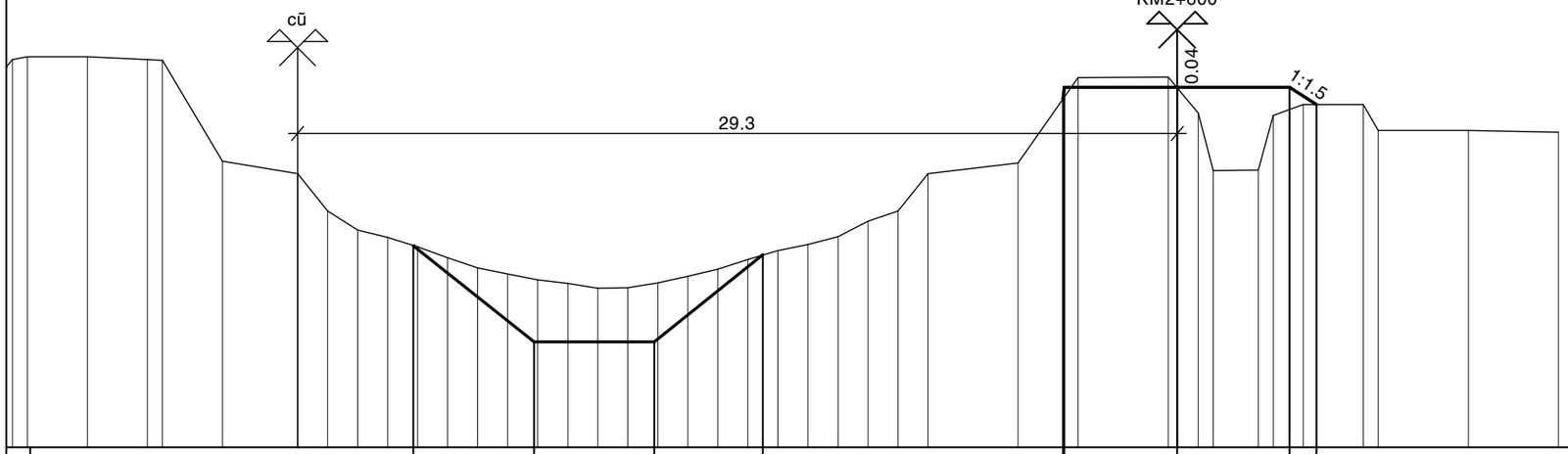

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 1.44-7.27 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 16.44-0.85 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K2+700
KM2+700

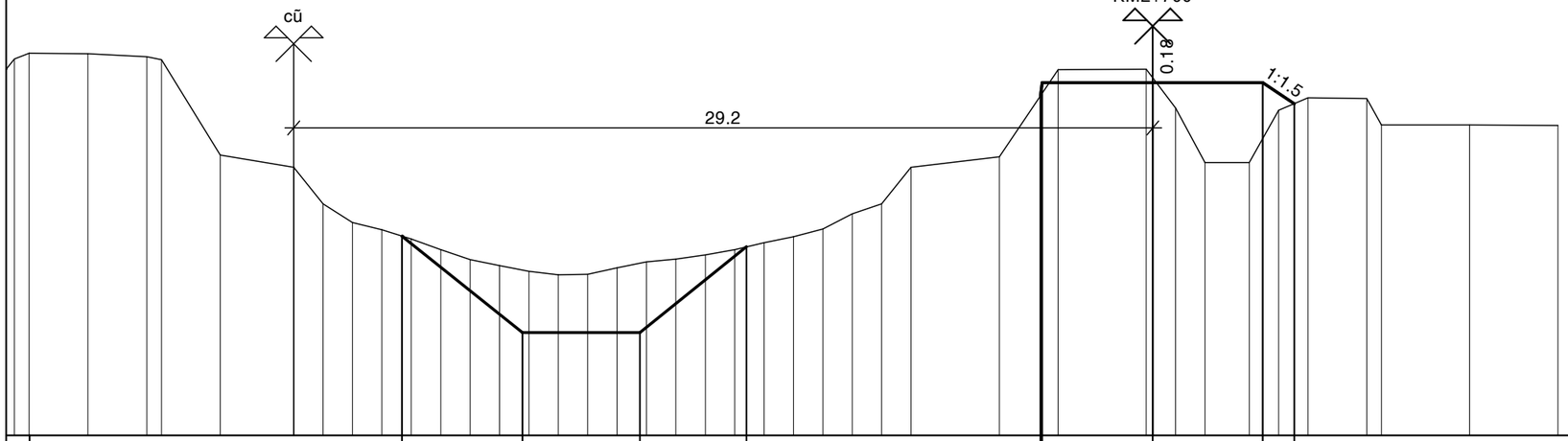

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 1.88-6.46 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 16.20-3.45 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

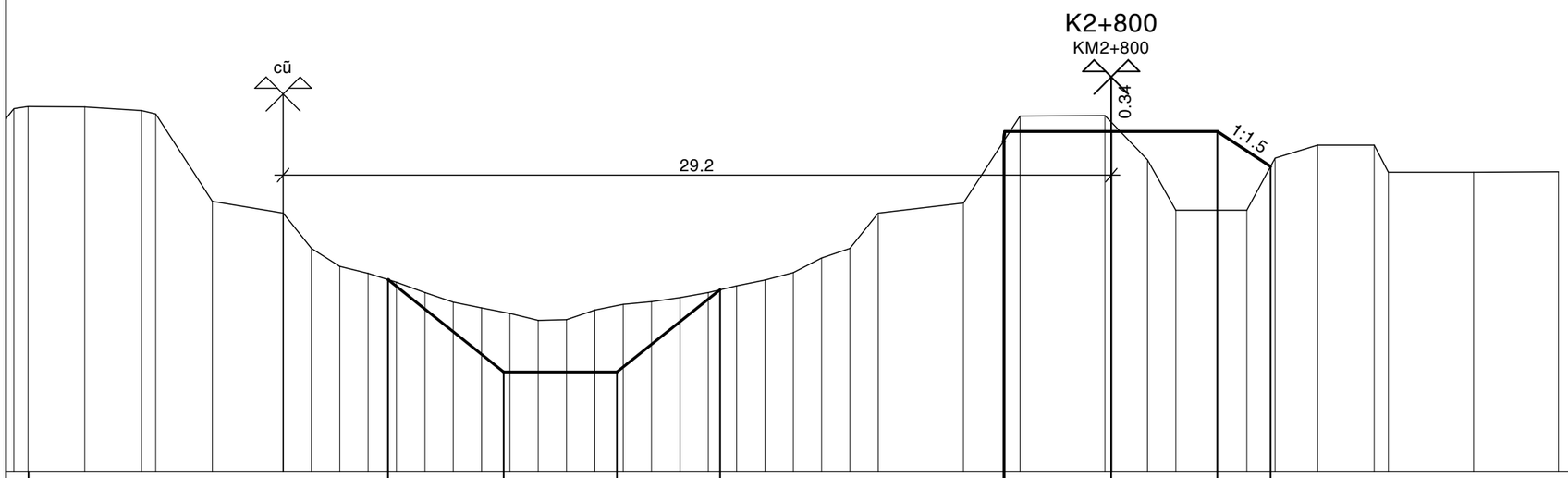

1	4.08	4	3.64	10	3.75	3.75	1.88

2: 0.76, -2.50, -2.50, 0.41, 5.64, 6.00, 6.00, 6.00, 4.75

3: 6.78, 6.87, 6.85, 6.74, 6.61, 3.54, 3.11, 1.87, 1.23, 0.98, 0.67, 0.32, -0.03, -0.24, -0.43, -0.66, -0.65, -0.32, -0.12, -0.01, 0.13, 0.32, 0.54, 0.74, 1.02, 1.53, 1.88, 3.12, 3.46, 6.54, 6.55, 5.00, 3.21, 3.20, 5.06, 5.52, 5.51, 4.56, 4.56, 4.58

4: 0.75, 2, 2, 0.5, 2, 2.5, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 3, 2, 3, 1.5, 1, 2.5, 1, 1.5, 2, 0.5, 3, 3

Nền (Đào/Đắp) 1.73-6.70 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 16.30-4.40 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

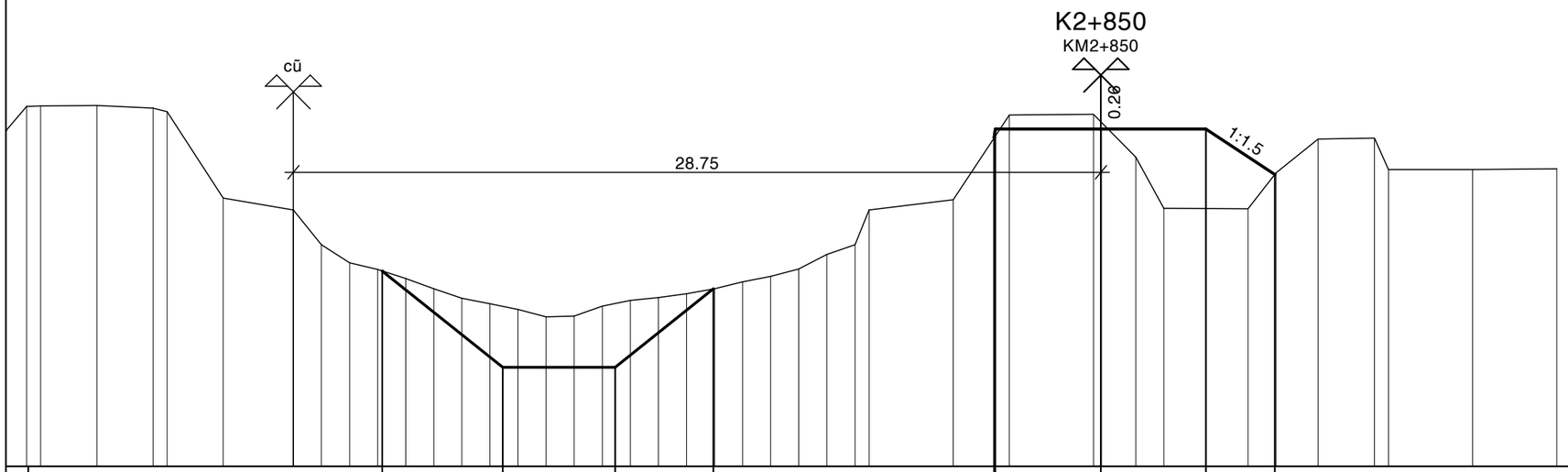

1	4.29	4	3.52	10	3.75	3.75	2.45

2: 0.93, -2.50, -2.50, 0.31, 5.69, 6.00, 6.00, 6.00, 4.37

3: 6.78, 6.81, 6.83, 6.74, 6.61, 3.54, 3.11, 1.87, 1.23, 0.98, 0.67, 0.32, -0.03, -0.24, -0.43, -0.69, -0.67, -0.32, -0.12, -0.01, 0.13, 0.32, 0.54, 0.74, 1.02, 1.53, 1.88, 3.12, 3.46, 6.50, 6.51, 5.00, 3.16, 3.15, 4.43, 5.64, 5.67, 4.56, 4.56, 4.58

4: 0.75, 2, 2, 0.5, 2, 2.5, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 1, 0.5, 3, 2, 3, 1.5, 1, 3, 1, 1.5, 2, 0.5, 3, 3

Nền (Đào/Đắp) 1.40-5.77 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 15.75-4.95 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K2+900

KM2+900

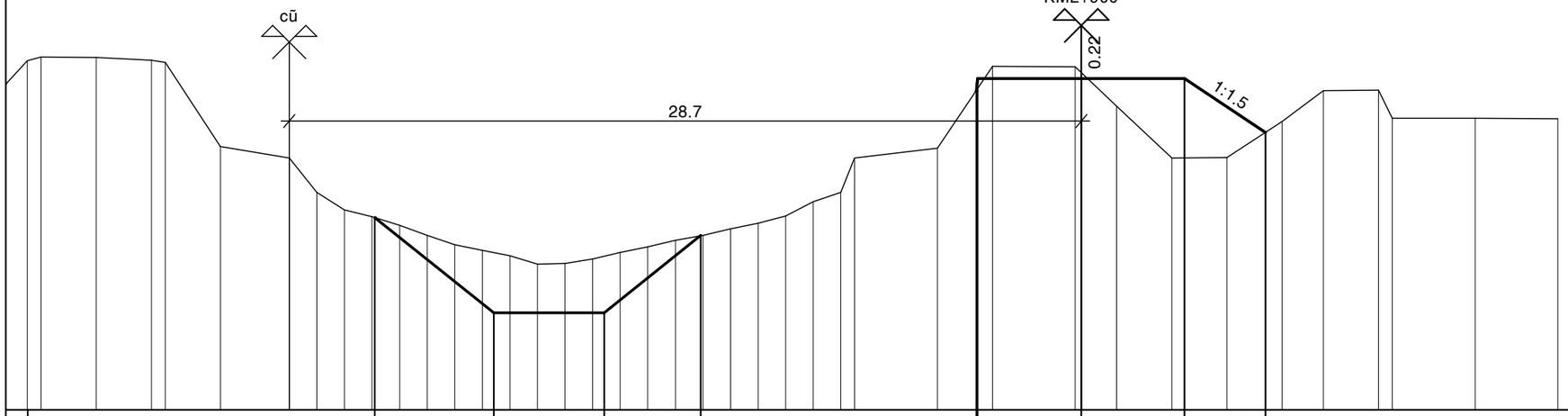

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 1.06-4.72 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 15.94-5.63 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K3+000

KM3+0.000

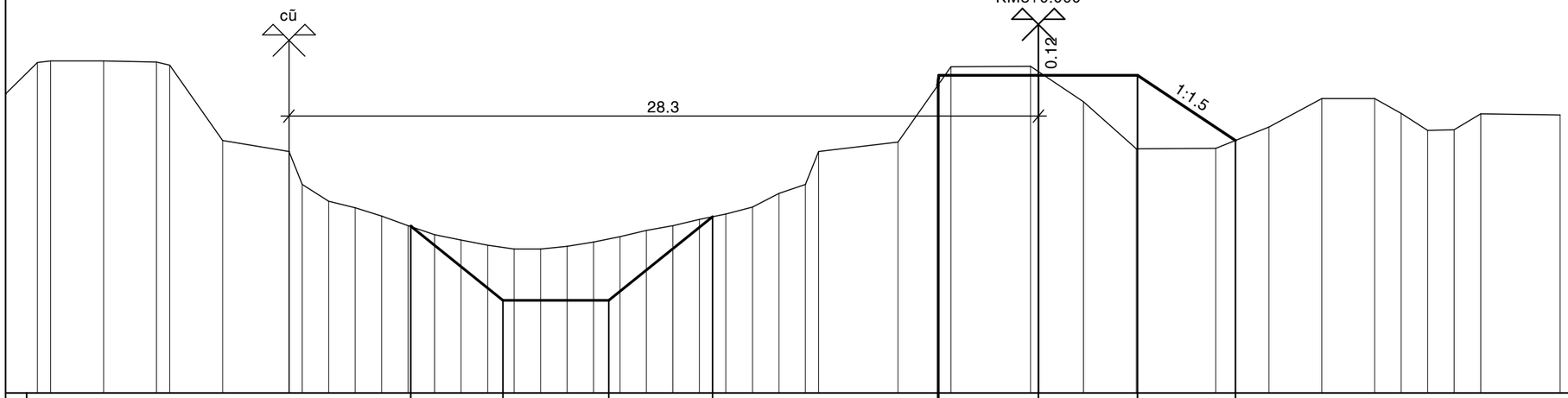

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 1.92-1.70 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 15.79-0.67 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K3+100

KM3+100

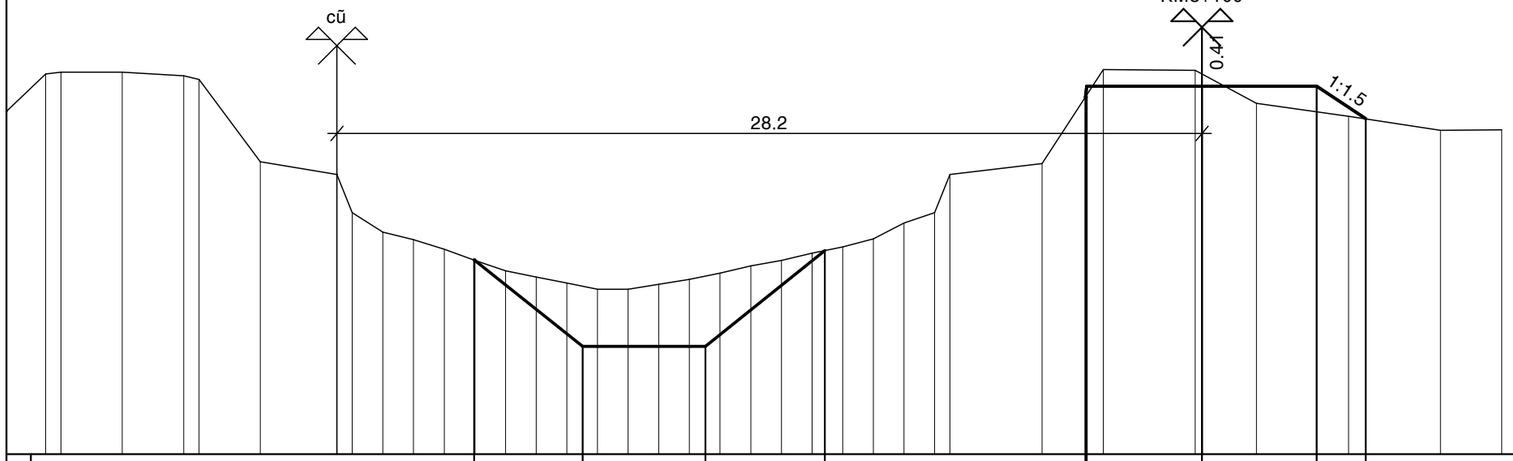

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 2.64-2.19 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 18.48-0.90 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K3+200

KM3+200

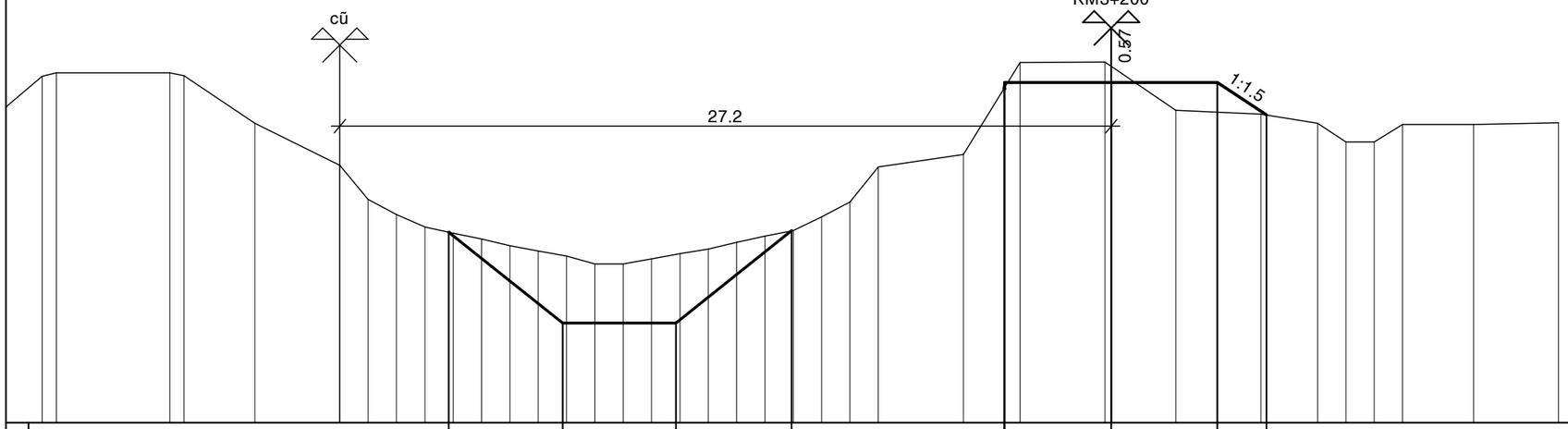

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 3.21-2.14 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 18.27-8.65 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K3+250

KM3+250

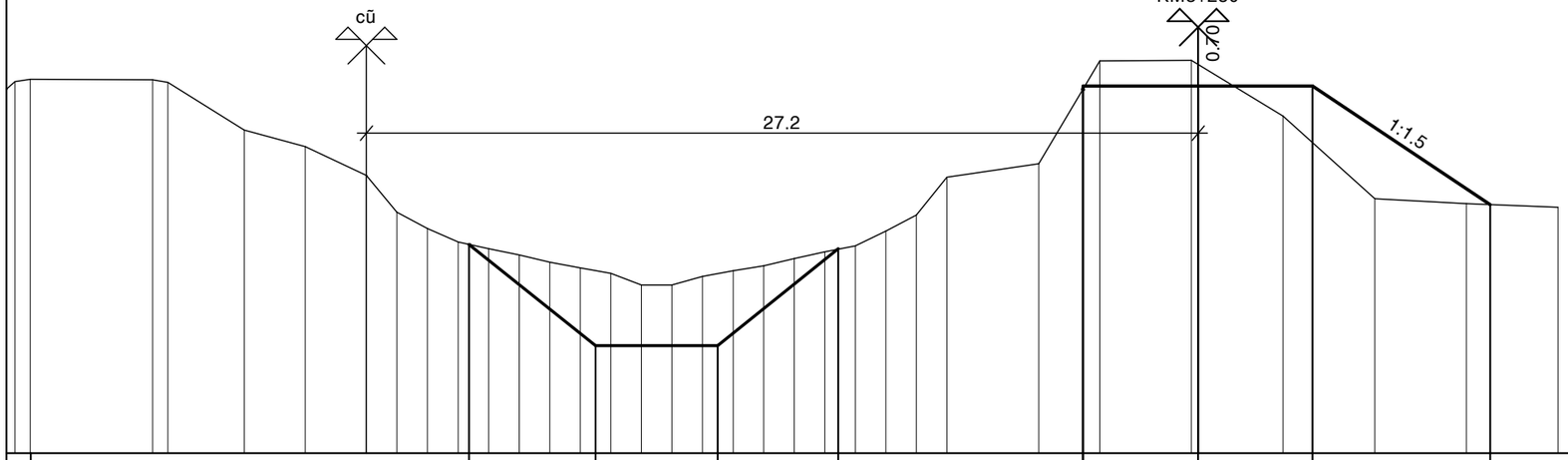

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 3.21-2.15 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 17.31-9.02 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K3+330

KM3+330

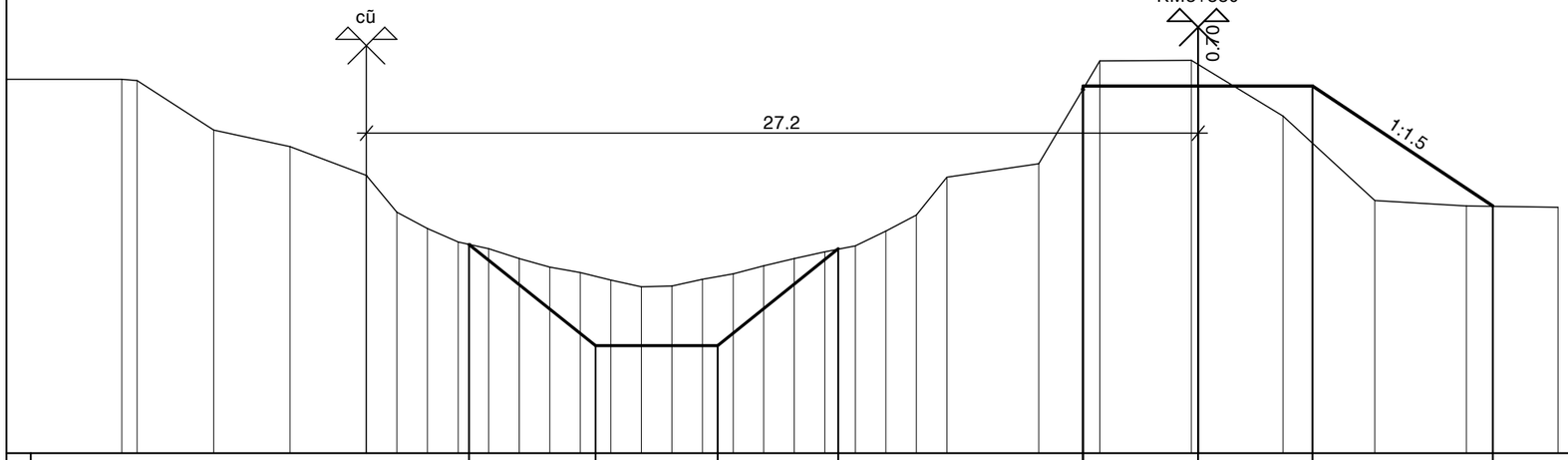

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 1.21-3.23 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 17.71-7.78 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K3+336

KM3+336

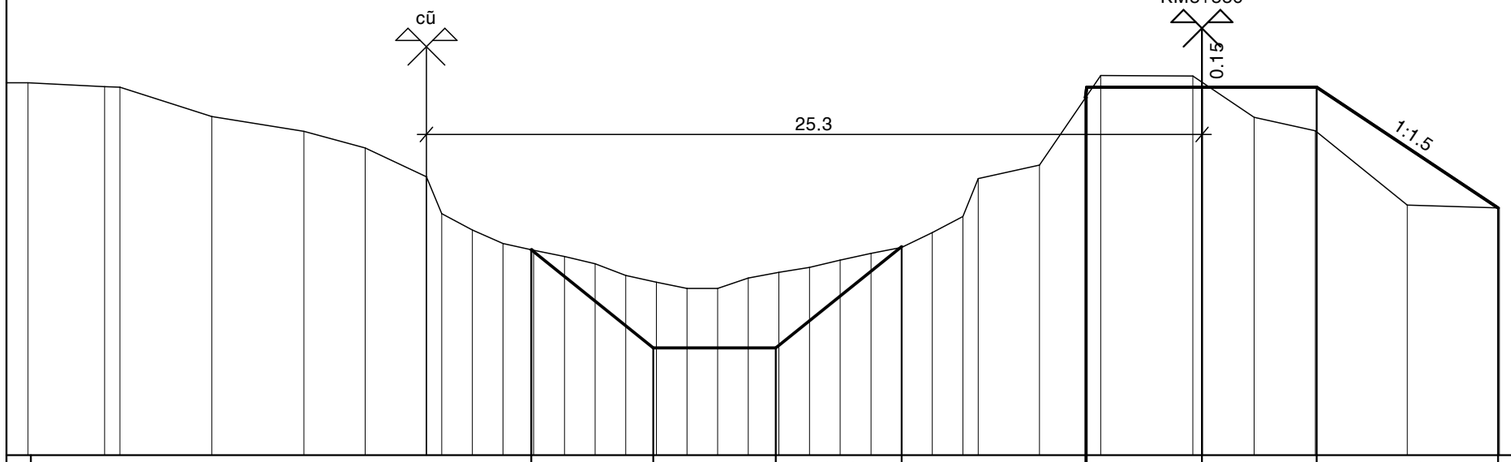

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 1.21-3.23 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 17.71-7.78 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K3+390
KM3+390

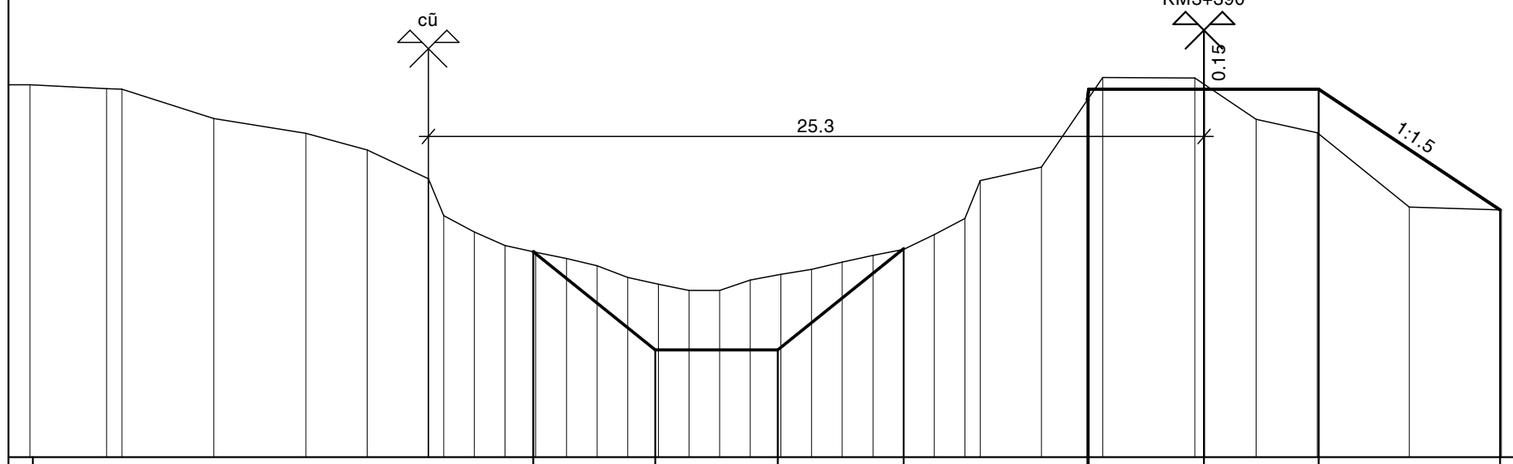

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 13.62-0.00 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K3+404

KM3+404

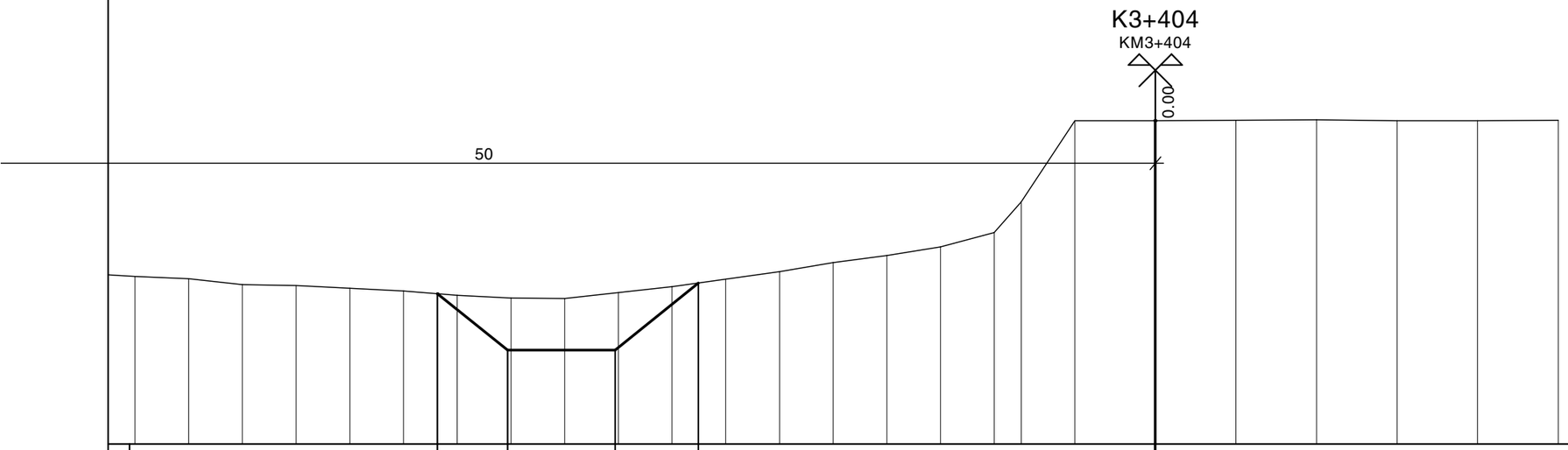

1								2.61	4	3.1																
2							-0.41	-2.50		-2.50	-0.02									6.03						
3	0.23	0.16	-0.07	-0.11	-0.21	-0.32	-0.46	-0.58	-0.59	-0.36	-0.16	0.13	0.42	0.76	1.02	1.32	1.87	3.02	6.04	6.03	6.05	6.07	6.04	6.04	6.05	
4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	3	3	3	3	3	3		

Nền (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 13.62-0.00 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K3+430

KM3+430

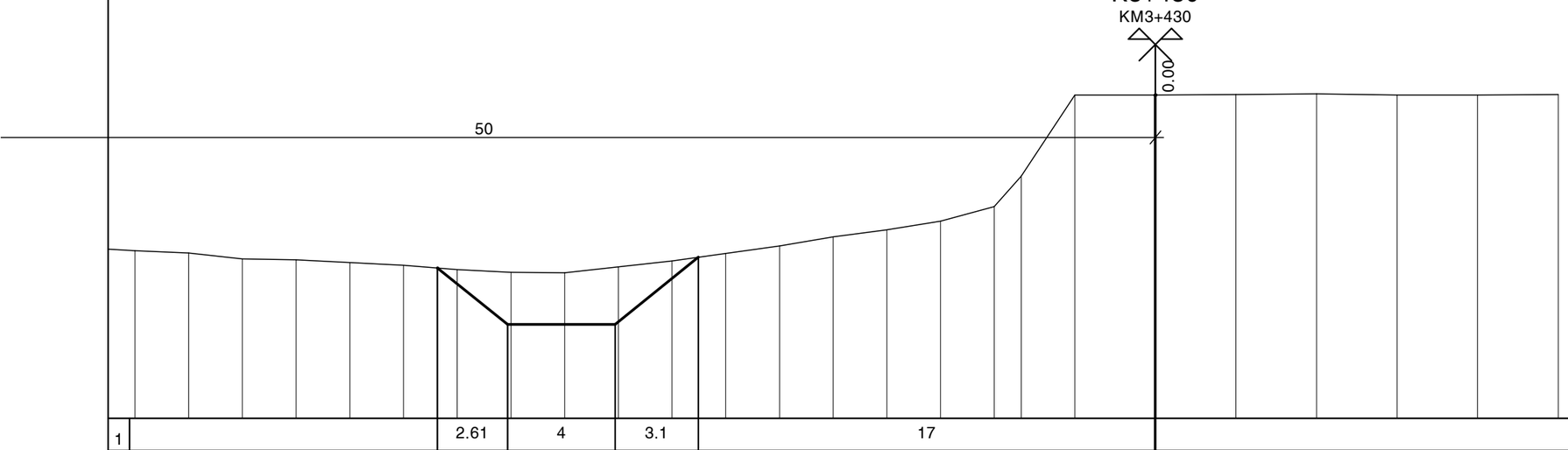

1								2.61	4	3.1																
2							-0.41	-2.50		-2.50	-0.02									6.03						
3	0.23	0.16	-0.07	-0.11	-0.21	-0.32	-0.46	-0.58	-0.59	-0.36	-0.16	0.13	0.42	0.76	1.02	1.32	1.87	3.02	6.04	6.03	6.05	6.07	6.04	6.04	6.05	
4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	3	3	3	3	3	3		

Nền (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

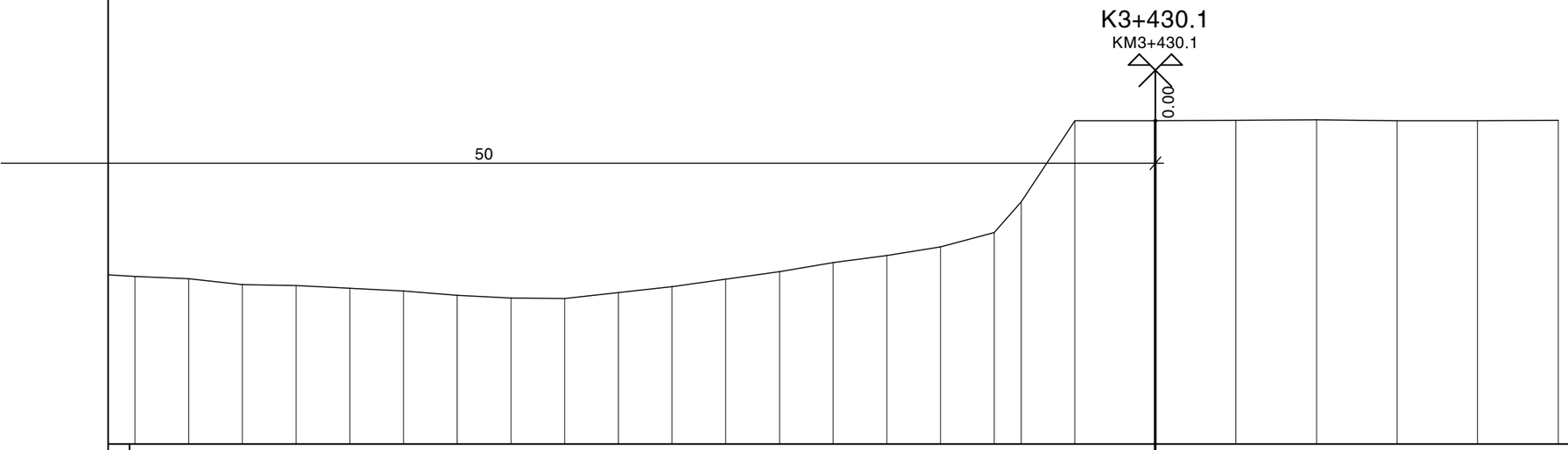

1																									
2																									
3	0.23	0.16	-0.07	-0.11	-0.21	-0.32	-0.46	-0.58	-0.59	-0.36	-0.16	0.13	0.42	0.76	1.02	1.32	1.87	3.02	6.04	6.03	6.05	6.07	6.04	6.04	6.05
4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	3	3	3	3	3	3	

Nền (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

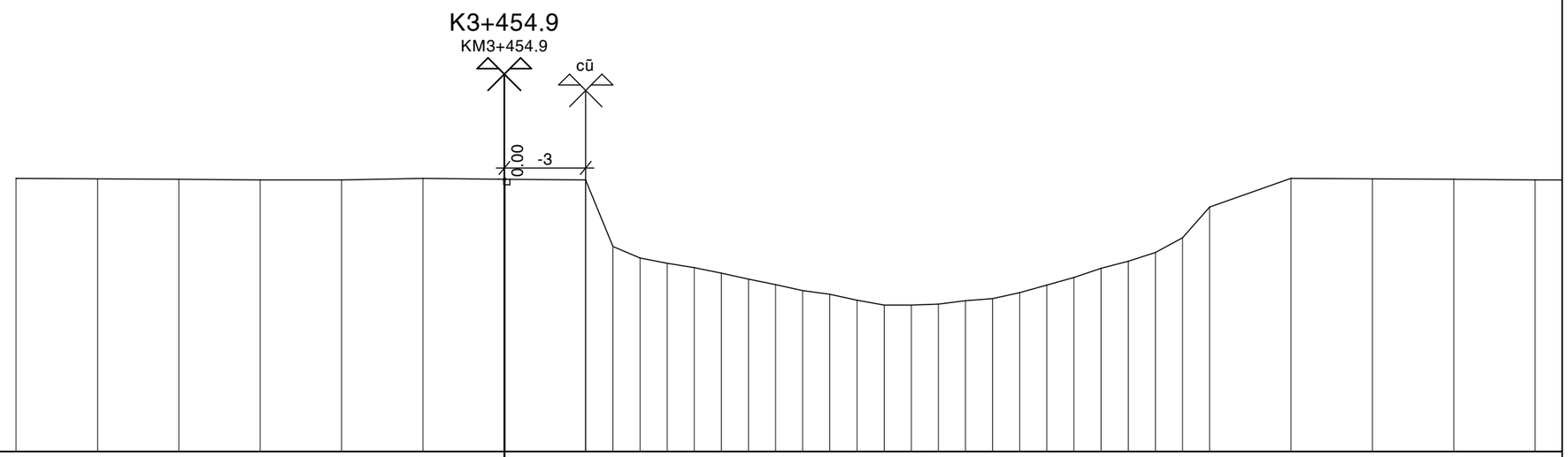

1																																									
2																																									
3	4.07	4.05	4.03	4.01	4.02	4.07	4.03	4.02	1.56	1.13	0.94	0.78	0.56	0.34	0.16	-0.07	-0.21	-0.43	-0.60	-0.61	-0.58	-0.45	-0.36	-0.16	0.13	0.42	0.76	1.02	1.32	1.87	3.02	4.07	4.05	4.03	4.01						
4	3	3	3	3	3	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	3	3	3	3	1						

Nền (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 14.63-0.00 (m²)

Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200

K3+455

KM3+455

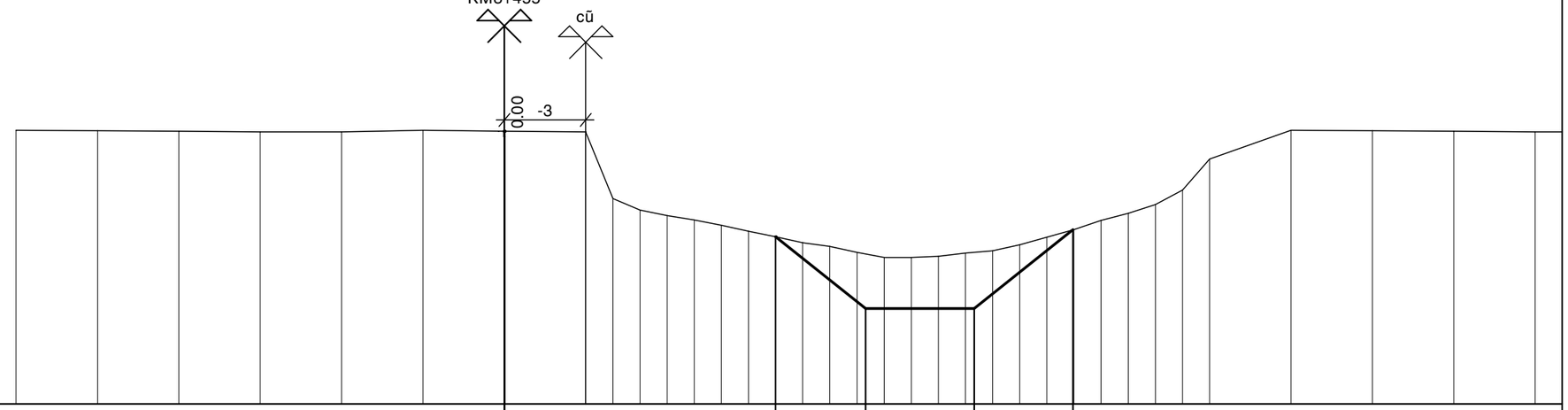

| | | |

Nền (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
MR (Đào/Đắp) 0.00-0.00 (m²)
Lề (Đào/Đắp) 4.94-0.00 (m²)
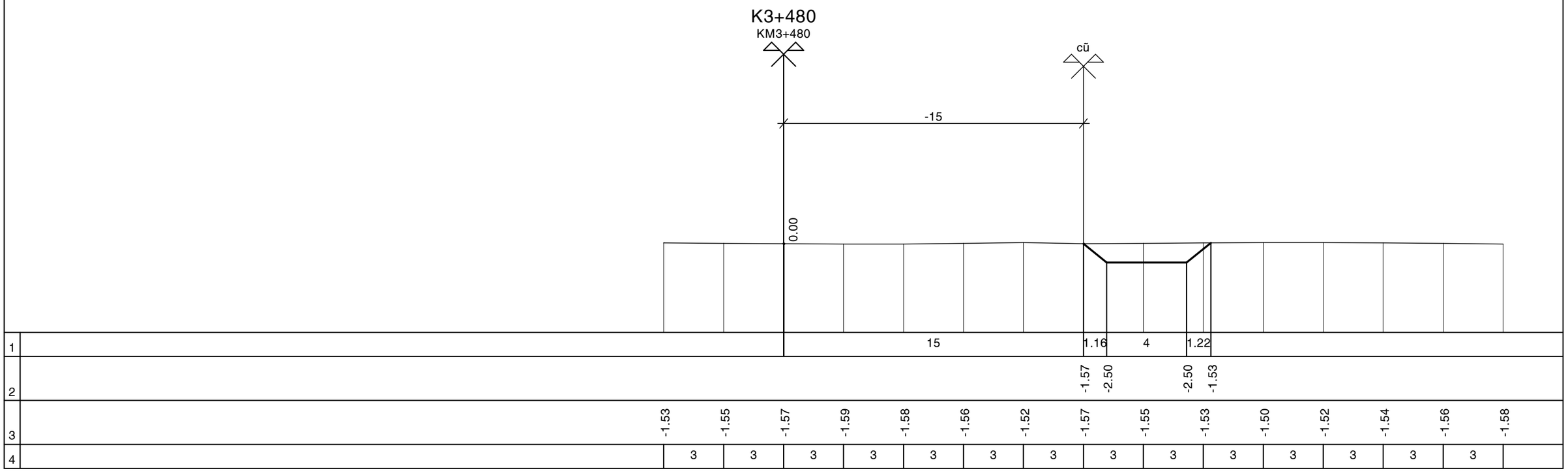
Đường Tự Nhiên
Đường Thiết Kế
Tỷ Lệ (X,Y) 1/200 1/200